

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thị Thu

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2014

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Thu
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Văn Hồng Ngọc**

HẢI PHÒNG - 2014

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Thu

Mã SV: 1012401126

Lớp : QT1401K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối
kế toán tại công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Một số vấn đề lý luận cơ bản về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp

- Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng.

- Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng trong năm 2013

Số liệu thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Hồng Ngọc

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường ĐHDL Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 07 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2014

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP | 3 |
| 1.1.Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp. | 3 |
| 1.1.1.Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế..... | 3 |
| 1.1.1.1.Khái niệm báo cáo tài chính..... | 3 |
| 1.1.1.2.Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế..... | 3 |
| 1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính: | 4 |
| 1.1.2.1.Mục đích của báo cáo tài chính:..... | 4 |
| 1.1.2.2.Vai trò của Báo cáo tài chính: | 4 |
| 1.1.3.Đối tượng áp dụng:..... | 6 |
| 1.1.4.Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính: | 7 |
| 1.1.5.Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính: | 7 |
| 1.1.6.Hệ thống báo cáo tài chính:..... | 9 |
| 1.1.6.1.Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính:..... | 9 |
| 1.1.6.2.Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính:..... | 10 |
| 1.1.6.3.Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính: | 10 |
| 1.1.6.4.Kỳ lập Báo cáo tài chính: | 11 |
| 1.1.6.5.Thời hạn nộp báo cáo tài chính: | 12 |
| 1.1.6.6.Nơi nhận báo cáo tài chính:..... | 12 |
| 1.2.Bảng cân đối kế toán và công tác lập bảng cân đối kế toán: | 13 |
| 1.2.1.Bảng cân đối kế toán và kết cấu bảng cân đối kế toán: | 13 |
| 1.2.1.2.Đặc điểm của Bảng cân đối kế toán:..... | 13 |
| 1.2.1.3.Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán: | 14 |

| | |
|---|----|
| 1.2.1.4.Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:..... | 15 |
| 1.2.2.Nguồn số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán: | 20 |
| 1.2.2.1.Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán:..... | 20 |
| 1.2.2.2.Trình tự lập Bảng cân đối kế toán:..... | 20 |
| 1.2.2.3.Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán:..... | 21 |
| 1.3.Phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp: | 32 |
| 1.3.1.Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán..... | 32 |
| 1.3.1.1.Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán:..... | 32 |
| 1.3.1.2.Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán: | 32 |
| 1.3.2.Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán. | 34 |
| 1.3.3.Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán: | 34 |
| 1.3.3.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán. | 34 |
| 1.3.3.2.Phân tích cơ cấu Tài sản và sự biến động của Tài sản..... | 35 |
| 1.3.3.3.Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động nguồn vốn:..... | 36 |
| 1.3.3.4.Phân tích về khả năng thanh toán: | 38 |
| CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN | |
| TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ | |
| HẢI PHÒNG..... | |
| 2.1. Khái quát chung về công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng..... | 39 |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng: 39 | |
| 2.1.2. Ngành nghề kinh doanh | 40 |
| 2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng | 41 |
| 2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức:..... | 41 |
| 2.1.3.2. Chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản lý..... | 42 |
| 2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng: 43 | |
| 2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty CP điện tử Hải Phòng: .. | 43 |
| 2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng..... | 45 |
| 2.1.4.3. Các chính sách kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng | 47 |

| | |
|---|-----------|
| 2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng. | 47 |
| 2.2.1. Nguồn số liệu: | 47 |
| 2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty | 48 |
| 2.2.2.1. Quy trình lập bảng cân đối kế toán của công ty:..... | 48 |
| 2.2.2.2. Nội dung lập bảng cân đối kế toán tại công ty:..... | 48 |
| CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG | 77 |
| 3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng..... | 77 |
| 3.1.1. Ưu điểm:..... | 77 |
| 3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy quản lý: | 77 |
| 3.1.1.2. Về bộ máy kế toán: | 78 |
| 3.1.1.3. Về hệ thống sổ sách: | 78 |
| 3.1.2. Nhược điểm..... | 78 |
| 3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng | 79 |
| KẾT LUẬN | 93 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... | 94 |

LỜI MỞ ĐẦU

Đi cùng với sự phát triển của nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam cũng đang trên đà phát triển và hoàn thiện nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Để đứng vững trên thị trường cạnh tranh hiện nay đòi hỏi các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến, hoàn thiện về công nghệ, lao động và quản lý, nắm bắt các nhu cầu thị trường một cách chính xác, nhanh nhạy để từ đó có những biện pháp đúng đắn, hợp lý, đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra một cách liên tục và đạt kết quả cao. Để đạt được những điều trên, nhà quản lý phải thực hiện tốt chức năng của mình. Dựa trên nhận định đó, doanh nghiệp đã sử dụng hàng loạt các công cụ khác nhau để hỗ trợ cho hoạt động quản lý doanh nghiệp. Trong đó công tác kế toán là công cụ hữu hiệu và quan trọng nhất như: Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay Bảng cân đối kế toán...đặc biệt là bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp à báo cáo tài chính quan trọng nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ... Trên cơ sở ấy, các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng tài chính trong doanh nghiệp.

Nhận thức tầm quan trọng của Bảng cân đối kế toán đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp giữa lý luận được tiếp thu tại nhà trường và tài liệu tham khảo thực tế em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: ***“Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng”***. Ngoài lời mở đầu và phần kết luận, khóa luận của em được chia làm 3 phần như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận cơ bản về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Điện tử Hải phòng.

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

ban lãnh đạo công ty, đặc biệt à sự chỉ bảo tận tình của Thạc sĩ Văn Hồng Ngọc. Tuy nhiên, do còn hạn chế về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy em rất mong được sự chỉ bảo tận tình của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng năm 2014.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là phương pháp tổng hợp số liệu từ các sổ sách kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính phù hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và hiệu quả sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình quản lý, sử dụng vốn... của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống mẫu biểu quy định.

Theo quy định hiện hành, hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đề căn cứ vào các điều kiện hiện tại và những dự đoán trong tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên Báo cáo tài chính.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các khách hàng sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh

ngành, dẫn đến họ khó có thể đưa ra quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định đó cũng ở mức có độ rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống báo cáo tài chính. Bởi vì trong một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp có rất nhiều các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và có nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng hóa đơn chứng từ là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa vào hệ thống báo cáo để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó hệ thống Báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của nước ta.

1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính:

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với mục đích sau:

+ Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

+ Cung cấp các thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin Báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng trong việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính là nguồn cung cấp thông tin, có vai trò quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng không chỉ trong mà cả ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư, các chủ nợ và các đối tượng khác có liên quan. Mỗi đối tượng quan tâm đến Báo cáo tài chính trên một góc độ khác nhau, song nhìn chung đều nhằm có được

những thông tin cần thiết cho việc đưa ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

Đối với nhà quản trị trong doanh nghiệp:

Báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Trên cơ sở đó các nhà quản trị sẽ phân tích, đánh giá và đề ra các giải pháp, quyết định quản lý cũng như điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp một cách kịp thời và phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Đối với các nhà đầu tư, người cho vay:

Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng về tài chính, tình hình sử dụng các tài sản, nguồn vốn, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, mức độ rủi ro... Từ đó họ có cơ sở tin cậy để cân nhắc, lựa chọn và đưa ra quyết định có nên đầu tư và doanh nghiệp hay cho doanh nghiệp vay hay không. Khi doanh nghiệp có tình hình tài chính khả quan, khả năng sử dụng vốn có hiệu quả, khả năng sinh lời cao và bền vững thì quyết định đầu tư hay cho vay là tất yếu.

Đối với Nhà nước:

Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định hoặc đột xất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời là cơ sở để tính thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước.

Đối với nhà cung cấp:

Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng tài chính, phương thức thanh toán, để từ đó họ đưa ra quyết định có nên bán hàng cho doanh nghiệp nữa hay không, hoặc cần áp dụng phương thức thanh toán nào cho hợp lý.

Đối với khách hàng:

Báo cáo tài chính cung cấp cho khách hàng những thông tin về khả năng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp, chính sách đãi

ngộ với khách hàng...từ đó họ có những quyết định sáng suốt trong việc mua hàng của doanh nghiệp

Đối với cổ đông và công nhân viên:

Họ quan tâm đến hông tin về khả năng cũng như chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội, các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ và tất cả những thông tin trên đều được thể hiện một cách rõ ràng trên Báo cáo tài chính.

1.1.3.Đối tượng áp dụng:

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài việc tuân thủ các quy định chung tại phần này còn tuân thủ những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tài chế độ kế toán dùng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương đương được quy định bổ sung ở chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương đương” và các văn bản cụ thể.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài tính của các doanh nghiệp, các ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do bộ tài chính ban hành hoặc cho phép ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn thành lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”. Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thông Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập báo cáo tài chính

giữa niên độ.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính:

Để đạt được mục đích của Báo cáo tài chính à cung cấp các thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin, phát huy được tác dụng của Báo cáo tài chính từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp kịp thời thì Báo cáo tài chính phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày Báo cáo tài chính” Báo cáo tài chính phải:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tái sản, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan, không thiên vị.

+ Tuân thủ đúng nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ 6 nguyên tắc được quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính” gồm:

a) Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, Giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định hoặc buộc phải ngừng hoạt động, phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

b) Cơ sở dồn tích:

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các

thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận tại thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán có liên quan. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai.

c) Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày Báo cáo tài chính cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp ý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

d) Trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu cần được trình bày một cách riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất, chức năng trong Báo cáo tài chính hoặc trình bày trong tuyệt minh Báo cáo tài chính.

e) Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên Báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi có một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác chỉ được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài chính, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối các khoản mục cho phép bù trừ, trên Báo cáo tài chính chỉ cần trình bày số lãi hay lỗ thuần sau khi bù trừ.

f) Có thể so sánh:

Các thông tin so sánh cần được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các

thông tin diễn giải bằng ời cần thiết). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh số liệu năm trước trong báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp sau:

- + Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước.
- + Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước.
- + Kỳ kế toán của năm báo cáo dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán của năm trước.

Ngoài ra trên thuyết minh Báo cáo tài chính còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ.

1.1.6.Hệ thống báo cáo tài chính:

1.1.6.1.Hệ thống báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính:

* Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữ niên độ:

+ Báo cáo tài chính năm bao gồm:

| | |
|---------------------------------------|-----------------|
| -Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| -Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| -Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| -Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |

+ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược:

-Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

| | |
|---|------------------|
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ | Mẫu số B01a - DN |
| Báo cáo kết quả HĐKD dạng đầy đủ | Mẫu số B02a – DN |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng đầy đủ | Mẫu số B03a – DN |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính dạng đầy đủ | Mẫu số B09a – DN |

-Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

| | |
|--|------------------|
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược | Mẫu số B01b - DN |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng tóm lược | Mẫu số B02b – DN |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dạng tóm lược | Mẫu số B03b – DN |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính dạng tóm lược | Mẫu số B09b – DN |

* Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính tổng hợp:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

| | |
|--|--------------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B01 – DN/HN |
| Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B02 – DN/HN |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B03 – DN/HN |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | Mẫu số B09 – DN/HN |

+ Báo cáo tài chính tổng hợp gồm:

| | |
|--|-----------------|
| -Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B01 - DN |
| -Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | Mẫu số B02 – DN |
| -Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | Mẫu số B03 – DN |
| -Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp | Mẫu số B09 – DN |

1.1.6.2. Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính:

| | |
|---------------------------------------|------------------|
| -Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DNN |
| -Bảng cân đối tài khoản | Mẫu số F02 – DNN |
| -Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN |
| -Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DNN |
| -Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DNN |

1.1.6.3. Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính:

Theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính quy định trách nhiệm lập Báo cáo tài chính như sau:

1. Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Các công ty, các tổng công ty có đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập Báo cáo tài chính năm công ty, tổng công ty còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty.

2. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.

Đối với tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính giữa niên độ(*)

3. Công ty mẹ và tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ(*) và Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại nghị định số 129/2004/NĐ – CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 – “Hợp nhất kinh doanh”.

((*) Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008).

1.1.6.4. Kỳ lập Báo cáo tài chính:

+ Kỳ lập Báo cáo tài chính năm:

Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

+ Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý 4)

+ Kỳ lập Báo cáo tài chính khác:

Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác như tuần, tháng, 6 tháng Theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hợp đồng, phá sản.

1.1.6.5. Thời hạn nộp báo cáo tài chính:

a. Đối với doanh nghiệp nhà nước:

+ Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý:

Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước phải nộp Báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

+ Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp Báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn mà Tổng công ty quy định.

b. Đối với các loại doanh nghiệp khác:

Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị kế toán trực thuộc nộp Báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.6. Nơi nhận báo cáo tài chính:

| Các loại hình doanh nghiệp (4) | Kỳ lập báo cáo | Nơi nhận báo cáo | | | | |
|--|----------------|-----------------------|------------------|------------------|-----------------|--------------------|
| | | Cơ quan tài chính (1) | Cơ quan thuế (2) | Cơ quan thông kê | DN cấp trên (3) | Cơ quan đăng ký KD |
| 1. Doanh nghiệp Nhà nước | Quý, năm | x | x | x | x | x |
| 2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Năm | x | x | x | x | x |
| 3. Các loại hình DN khác | Năm | | x | x | x | x |

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương phải lập và nộp Báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với các doanh nghiệp Nhà nước trung ương còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước như: ngân hàng thương mại, công ty sở hữu kiến thiết, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi Báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp Báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

(3) Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với các doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp Báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì kiểm toán trước khi nộp Báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào Báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán và công tác lập bảng cân đối kế toán:

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu bảng cân đối kế toán:

1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán và là một báo cáo kế toán chủ yếu phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại vốn: Kết cấu vốn và Nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2. Đặc điểm của Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có những đặc điểm sau:

+ Các chỉ tiêu được biểu hiện dưới hình thái giá trị (tiền) nên có thể tổng hợp được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đang tồn tại dưới các hình thái (cả vật chất và tiền tệ, cả vô hình và hữu hình).

+ Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần theo 2 cách phản ánh tài sản à cấu thành tài sản và nguồn hình thành tài sản. Do vậy số tổng cộng của 2 phần luôn luôn bằng nhau.

+ Bảng cân đối kế toán phản ánh Vốn và Nguồn vốn tại một thời điểm nhất định, thời điểm đó thường là ngày cuối cùng của kỳ kế toán (cuối tháng, cuối quý, cuối năm).

1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán:

Theo quy định tại QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính, tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính ở chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”.

Ngoài ra trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường là 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở nên kể từ ngày kết kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân chia thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thanh toán hay thu hồi trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản hay Nợ phải trả được thanh toán hay thu hồi trong thời gian dài hơn chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp có tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hay chiều ngang nhưng đều được chia làm 2 phần: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần của Bảng cân đối kế toán để có 5 cột theo thứ tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

Nội dung của Bảng cân đối kế toán được thể hiện thông qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Thông tư 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 – Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán trong doanh nghiệp.

Thông tư này có sửa đổi bổ sung trong Bảng cân đối kế toán như sau:

+ Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi” – mã số 431 thành 323.

+ Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.

+ Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua hàng trả tiền trước” – mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua đã ứng trước dùng để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh cho các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

+ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tài thời điểm báo cáo.

+ Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 của bộ trưởng bộ tài chính:

Biểu 1.1: Kết cấu bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|---|------------|-------------|-----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | (...) | (...) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | | |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (...) | (...) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |

| | | | | |
|--|------------|------|-------|-------|
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | | |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (...) | (...) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | | |
| – Nguyên giá | 222 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (...) | (...) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| – Nguyên giá | 225 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (...) | (...) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| – Nguyên giá | 228 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (...) | (...) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |
| – Nguyên giá | 241 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (...) | (...) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | | |
| | | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |

| | | | | |
|---|------------|------|-------|-------|
| A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | | |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | | |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | | |
| B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (...) | (...) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | | |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |

| | | | | |
|--|------------|------|--|--|
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|--|-------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

1.2.2.Nguồn số liệu, trình tự, phương pháp lập Bảng cân đối kế toán:

1.2.2.1.Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán:

- + Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán năm trước.
- + Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- + Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- + Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

1.2.2.2.Trình tự lập Bảng cân đối kế toán:

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán gồm 6 bước như sau:

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

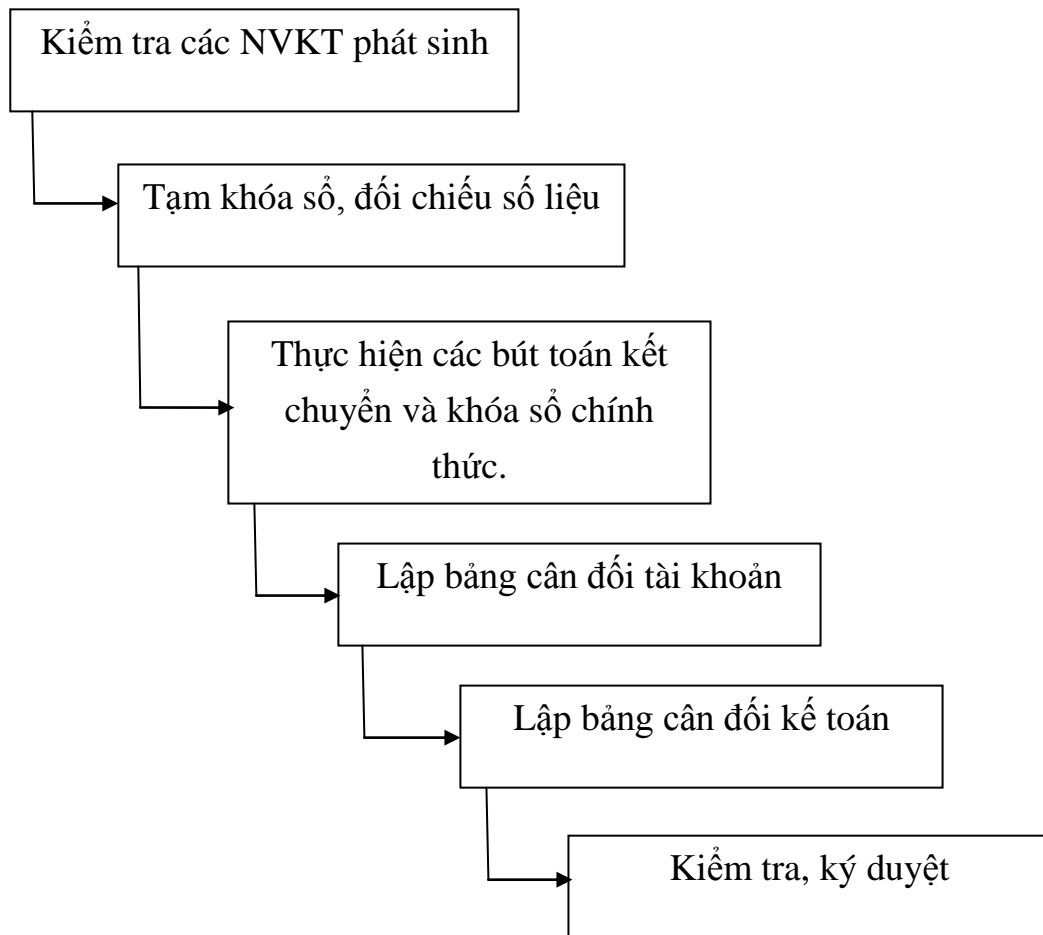
Bước 3: Thực hiện các bút toán trung gian và khóa sổ kế toán.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01 – DN

Bước 6: Sau khi lập xong tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

Sơ đồ quá trình lập bảng cân đối kế toán:



1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán:

+ Cột đầu năm: lấy số liệu từ cột cuối năm của Bảng cân đối kế toán được lập vào cuối kỳ kế toán trước.

+ Cột cuối năm: lấy số dư cuối năm của các tài khoản chi tiết và tổng hợp phù hợp với từng whirl tiêu trên bảng cân đối kế toán để ghi.

Cần lưu ý một số tài khoản đặc biệt sau:

+ Các tài khoản dự phòng (TK 129, TK 159, TK 229) và tài khoản hao mòn tài sản cố định (TK 214) ghi âm được ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

+ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421), nếu có số dư bên có thì ghi bình thường, nếu có số dư bên nợ thì ghi âm.

+ Các khoản trả trước cho người bán và các khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và người mua ứng trước tiền không được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng

chỉ tiêu sao cho phù hợp với quy định.

Dưới đây là cách lập từng chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

PHẦN TÀI SẢN:

A.TÀI SẢN NGẮN HẠN: (Mã số 100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)

I.Tiền và các khoản tương đương với tiền (Mã số 110 = 111 +112)

1.Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi và chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của TK 111 – tiền mặt, TK 112 – tiền gửi ngân hàng và TK 113 – tiền đang đi đường trên sổ cái.

2.Các khoản tương đương với tiền (Mã số 112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ kế toán của TK 121 – đầu tư chứng khoán ngắn hạn trên sổ cái gồm chi tiết kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, ... có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: (Mã số 120 = 121 + 129)

1. Đầu tư ngắn hạn: (Mã số 121)

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 – đầu tư chứng khoán ngắn hạn và TK 128 – đầu tư ngắn hạn khác trên sổ cái sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương với tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) và căn cứ vào số dư Có TK 129 – dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trên sổ cái.

III.Các khoản phải thu (mã số 130 = 131 + 132 +133 +134 + 135 + 139)

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 131 – phải thu của khách hàng, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại Tài sản ngắn hạn.

2.Trả trước cho người bán: (Mã số 132)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 331.

3.Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 1368 – phải thu nội bộ khác, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 138. TK 338. TK 334 theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn: (Mã số 139)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết từng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho (mã số 140 = 141 + 149)

1. hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 151 – hàng mua đang đi đường, TK 152 – nguyên vật liệu, TK 153 – công cụ dụng cụ, TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK 155 – thành phẩm, TK 156 – hàng hóa, TK 157 – hàng gửi đi bán trên sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (mã số 149)

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) và căn cứ vào số dư Có của TK 159 – dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150 = 151 + 152 + 154 + 158)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số Nợ TK 142 – chi phí trả trước ngắn hạn trên sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ: (Mã số 152)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ và chi tiết số dư Nợ TK 333 – thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước trên sổ cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 333 trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác: (mã số 158)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số số dư bên Nợ của các TK 138, TK 141, TK 144 trên sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)

I. Các khoản phải thu dài hạn: (Mã số 210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)

1. Phải thu dài hạn khách hàng (Mã số 211)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của TK 131 – phải thu khách hàng, mở chi tiết cho từng khách hàng đối với các khoản phải thu khách hàng được xếp là loại Tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361- vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 213)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 1368 – phải thu nội bộ khác trên sổ kế toán chi tiết TK 1368 – chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 138, TK 338, TK 331 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn) trên sổ chi tiết các khoản trên.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi: (Mã số 219)

Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) và căn cứ vào số dư có của TK 139 – dự phòng phải thu khó đòi trên sổ chi tiết tài khoản 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220 = 221 + 224 + 227 + 230)

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221 = 222 + 223)

-Nguyên giá (Mã số 222)

Căn cứ ghi sổ là số dư bên Nợ TK 211 – Tài sản cố định hữu hình trên sổ cái.

-Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 – hao mòn TSCĐ HH, trên sổ kế toán chi tiết TK 2141

Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Tài sản cố định thuê Tài chính (mã số 224 = 225 + 226)

-Nguyên giá (Mã số 225)

Căn cứ để ghi là số dư bên Nợ của TK 212 – Tài sản cố định thuê tài chính trên sổ cái.

-Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 2142 – hao mòn TSCĐ thuê tài chính, trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227 = 228 + 229)

-Nguyên giá (Mã số 228)

Căn cứ để ghi là số dư bên Nợ của TK 213 – TSCĐ vô hình trên sổ cái.

-Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu được sử dụng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên có của TK 2143 – Hao mòn TSCĐ vô hình trên sổ kế toán chi tiết của TK 2143, số liệu này được ghi âm dưới dạng ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 241 - chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (mã số 240 = 241 + 242)

1. Nguyên giá Tài sản cố định (mã số 241)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 217 – bất động sản đầu tư trên sổ kế cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 242)

Số liệu được sử dụng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 2147 – hao mòn bất động sản đầu tư trên sổ kế toán chi tiết của TK 2147 và số liệu này được ghi âm dưới dạng ghi trong ngoặc đơn.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn. (Mã số 250 = 251 + 252 + 258 + 259)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: đầu tư vào công ty

con, đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, đầu tư dài hạn khác.

1. Đầu tư vào công ty con. (mã số 251)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 221 – đầu tư vào công ty con trên sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết. (mã số 252)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 222 – vốn góp liên doanh và TK 223 – đầu tư vào công ty liên kết trên sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (mã số 258)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 228 - đầu tư dài hạn khác trên sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (mã số 259)

Số liệu được dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 229 – dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trên sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác. (mã số 260 = 261 + 262 + 268)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ chi phí sản xuất, kinh doanh sản, tài thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

1. Chi phí trả trước dài hạn. (Mã số 261)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của Tk 242 – Chi phí trả trước dài hạn, trên sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 243 – tài sản thuế thu nhập hoãn lại, trên sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu được dùng để ghi vào chỉ tiêu này chính là tổng số dư bên Nợ của TK 244 – Nhận ký quỹ ký cược dài hạn, trên sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (mã số 270 = MS100 +MS200)

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (mã số 300 = MS 310 +MS 330)

Nợ phải trả là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời

điền báo cáo bao gồm có Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

I.Nợ ngắn hạn (MS 310 = MS 311 + MS 312 +MS 313 +MS 314 +MS 315 +MS 316 +MS 317 + MS 318 + MS 319 + MS 320 +MS 323)

Nợ ngắn hạn là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh bao gồm: các khoản vay ngắn hạn, giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa cần xử lý, các khoản nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn... tại thời điểm báo cáo.

1.Vay và nợ ngắn hạn (MS 311)

Số liệu được dùng để ghi vào chỉ tiêu này chính là số dư bên Có của TK 311 – Vay ngắn hạn và số dư bên Có của TK 315 – Nợ dài hạn đến hạn phải trả trên sổ cái.

2.Phải trả cho người bán (MS 312)

Số liệu được dùng để ghi vào chỉ tiêu “phải trả cho người bán” chính là tổng số dư của TK 331 – phải trả cho người bán, được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

3.Người mua trả tiền trước (MS 313)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu “người mua trả tiền trước” là số dư bên có chi tiết của TK 131 – Phải thu của khách hàng, mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131.

4.Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Mã số 314)

Số dư bên Có chi tiết của TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước là số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này.

5.Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 334 – Phải trả người lao động trên sổ kế toán chi tiết của TK 334 (Chi tiết còn phải trả người lao động).

6.Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 - chi phí phải trả trên sổ cái.

7.Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có chi tiết của TK 336 – phải trả nội bộ trên số chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn)

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 337 – thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng, trên sổ cái.

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu được dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 338 – phải trả phải nộp khác và số dư bên Có của TK 138 – phải thu khác, trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338. TK 138 (không bao gồm các không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ dài hạn phải trả)

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Tổng số dư bên Có của TK 352 – dự phòng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 352 là căn cứ số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này.

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 353 – quỹ khen thưởng phúc lợi, trên sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330 = mã số 331 + mã số 332 + mã số 333 + mã số 334 + mã số 335 + mã số 336 + mã số 337 + mã số 338 + mã số 339)

Nợ dài hạn là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản phải nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm, hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả nội bộ khác, vay và nợ dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu được dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có chi tiết của TK 331 – phải trả người bán, mở chi tiết theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu được dùng để ghi vào chỉ tiêu “ phải trả dài hạn nội bộ” à chi tiết số dư bên Có của TK 336 – phải trả nội bộ, trên sổ chi tiết TK 336 (chi tiết các tài

khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (mã số 333)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên Có chi tiết của TK 338 – phải trả phải nộp khác và TK 344 – nhận ký quỹ ký cược dài hạn, trên sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 341 – vay dài hạn, TK 342 – Nợ dài hạn và kết quả tìm được của số dư có TK 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343 – trái phiếu phát hành trên sổ cái.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Tổng số dư bên Có của TK 347 – thuế thu nhập hoãn lại phải trả, trên sổ cái TK 347 được dùng để ghi vào chỉ tiêu này.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm. (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của tài khoản 351 – quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trên sổ cái của TK 351.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có chi tiết của TK 352 – dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (Chi tiết cho các khoản phải trả dự phòng dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa được thực hiện tại thời điểm báo cáo. Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên có của TK 3387 – doanh thu chưa thực hiện trên sổ kế toán chi tiết của TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Đây là chỉ tiêu dùng để phản ánh Quỹ phát triển khoa học công nghệ chưa được sử dụng tại thời điểm báo cáo. Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 356 – quỹ phát triển khoa học công nghệ trên sổ cái TK 356

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400 = mã số 410 + mã số 430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410 = mã số 411 + mã số 412 + mã số 413 + mã số

414 + mã số 415 + mã số 416 + mã số 417 + mã số 418 + mã số 419 + mã số 420 + mã số 421 + mã số 422)

1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là dư có của TK 4111 – vốn đầu tư của chủ sở hữu, trên sổ kế toán chi tiết của TK4111.

2.Thặng dư vốn cổ phần (mã số 412)

Số liệu dùng để ghi trên vào chỉ tiêu là số dư bên Có của tài khoản 4112 – thặng dư vốn cổ phần, trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư bên Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3.Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu là số dư bên Có của TK 4118 – vốn khác, trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4.Cổ phiếu quỹ (mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) và căn cứ vào số dư bên Nợ của TK 419 – cổ phiếu ký quỹ, trên sổ cái.

5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Căn cứ để ghi chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 412 – chênh lệch đánh giá lại tài sản, trên sổ cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì số liệu sẽ được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu được dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 413 – chênh lệch tỷ giá hối đoái, trên sổ cái. Nếu TK 413 có số dư bên Nợ thì số sẽ được ghi âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

7.Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số dư bên Có của TK 414 – quỹ đầu tư phát triển trên sổ cái là căn cứ để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ đầu tư phát triển”.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng tài chính” là số dư bên Có của TK 415 – Quỹ dự phòng tài chính, trên sổ cái TK 415.

9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 418 – các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, trên sổ cái TK 418.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” là số dư bên Có của TK 421 – lợi nhuận chưa phân phối, trên sổ cái TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì số sẽ được ghi âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (mã số 421)

Số dư bên Có của tài khoản 441 – Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, trên sổ cái TK 411 là căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ hỗ trợ doanh nghiệp chưa được sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 417 – quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, trên sổ cái TK 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430 = mã số 432 + mã số 433)

1. Nguồn kinh phí (mã số 432)

Số liệu được dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 – nguồn kinh phí sự nghiệp với số dư bên Nợ của TK 161- chi sự nghiệp, trên sổ cái của TK 461, sổ cái TK 161. Nếu số dư Nợ của TK 161 lớn hơn số dư có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (mã số 433)

Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 466 – nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định, trên sổ cái TK 466.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400)

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán:

1. Tài sản thuê ngoài:

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 001.

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:

Căn cứ vào số dư bên Nợ TK 002 để ghi vào chỉ tiêu này.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 003.

4. Nợ khó đòi đã xử lý:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư bên Nợ của TK 004.

5. Ngoại tệ các loại:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trên là số dư bên Nợ của TK 007.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án:

Căn cứ vào số dư bên Nợ TK 008 để ghi vào chỉ tiêu này

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp:

1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.

1.3.1.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán:

+ Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, dùng số liệu đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

+ Phân tích Bảng cân đối kế toán để cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu của doanh nghiệp trong công tác tài chính để có những biện pháp phù hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

+ Việc phân tích Bảng cân đối kế toán sẽ cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định khác có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.1.2. Các phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán:

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay nhiều các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp thường dùng trong phân tích Bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn,... Trong đó, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích Bảng cân đối kế toán.

a) Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến, rộng rãi trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay là xấu. Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính như: thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất, đơn vị tính...). Gốc so sánh được lựa chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ nghiên cứu. Trong phương pháp so sánh có 3 kỹ thuật chủ yếu sau:

+ So sánh tuyệt đối: là mức biến động vượt (+) hay hụt (-) của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích và kỳ gốc. Phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

+ So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức biến động giữa 2 kỳ (kỳ gốc và kỳ báo cáo). Kết quả so sánh phản ánh phản ánh tốc độ phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu.

+ So sánh kết cấu: là tỷ trọng của 1 chỉ tiêu kinh tế trong tổng các chỉ tiêu cần so sánh.

Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh được thực hiện theo 3 hình thức:

- So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu cùng kỳ.

- So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định các tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ.

- So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu: các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng hợp trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét nhiều kỳ để cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển của của các hiện tượng nghiên cứu.

b) Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài

chính trong quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

+ Tỷ lệ khả năng thanh toán:

Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn:

Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.

+ Tỷ lệ khả năng sinh lời:

Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh hiệu quả nhất của doanh nghiệp.

c) Phương pháp cân đối:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa 2 mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũn như biến động về tổng tài sản và nguồn vốn.

1.3.2. Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán.

Khi tiến hành phân tích Bảng CĐKT cần thực hiện tốt 3 nhiệm vụ sau:

+ Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích các khả năng thanh toán.

+ Xác định nguyên nhân ảnh hưởng để sự biến động của các nhân tố trên.

+ Từ đó đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

1.3.3. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán:

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng cũng như đánh giá được thực trạng tài chính

của doanh nghiệp, nắm bắt được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu Tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại Tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại Tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số Nguồn vốn cũng như từng loại Nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.

+ Phân tích mối quan hệ giữa Tài sản và Nguồn vốn

1.3.3.2. Phân tích cơ cấu Tài sản và sự biến động của Tài sản.

Để tiến hành phân tích tình hình biến động của Tài sản ta cần phân tích chúng ta cần phân tích theo chiều ngang, quá trình phân tích được thể hiện ở bảng sau:

Biểu 1.2: Phân tích sự biến động của tài sản

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

| Chi tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | | Tỷ trọng % | |
|--|------------|-------------|-------------|---------|------------|-------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ % | Số đầu năm | Số cuối năm |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | | | |
| I.Tiền và các khoản tương đương với tiền | | | | | | |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn. | | | | | | |
| IV.Hàng tồn kho | | | | | | |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | | | |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | | | | | | |
| II.Tài sản cố định | | | | | | |
| III.Bất động sản đầu tư | | | | | | |
| IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | | | |
| V.Tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | | | |

Mục đích của phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản là đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

Qua việc phân tích tình hình cơ cấu tài sản, ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lý quan tâm và cơ cấu tài sản của doanh nghiệp:

+ *Tỷ suất đầu tư vào Tài sản dài hạn:*

Tỷ suất này phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ *Tỷ suất đầu tư tài sản ngắn hạn:*

Tỷ suất này phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh thì bỏ ra bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản lưu động và tài đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

+ *Cơ cấu tài sản:*

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng và kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể.

1.3.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động nguồn vốn:

Để tiến hành đánh giá tình hình biến động của Nguồn vốn, ta tiến hành phân tích chiều ngang theo bảng sau:

Biểu 1.3: Phân tích sự biến động cấu nguồn vốn

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | | Tỷ trọng % | |
|-------------------------------|------------|-------------|-------------|------------|------------|-------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ % | Số đầu năm | Số cuối năm |
| A.NỢ NGẮN HẠN | | | | | | |
| I.Nợ ngắn hạn | | | | | | |
| II.Nợ dài hạn | | | | | | |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | |
| I.Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 100 | | 100 | | |

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là 2 tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

+ *Hệ số nợ*: cho biết cứ sử dụng 1 đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng ngày càng tăng, chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

+ *Hệ số vốn chủ sở hữu*: Cho biết mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, khả năng tự tài trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, là thước đo sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng số vốn doanh nghiệp dùng để kinh doanh.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc

hoặc sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi thế vì được sử dụng 1 lượng lớn tài sản mà chỉ phải đầu tư 1 lượng nhỏ.

1.3.3.4. Phân tích về khả năng thanh toán:

+ Hệ số thanh toán tổng quát:

Chỉ tiêu này cho biết, với tổng tài sản doanh nghiệp đang hiện có, có đảm bảo trang trải các khoản nợ hay không? Trị số của các chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính càng mạnh và ngược lại.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

+ Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có doanh nghiệp có thể thanh toán bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay đối với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương với tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

+ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn

Dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Biểu 1.4: Bảng phân tích khả năng thanh toán

| Chỉ tiêu | Công thức tính | Đơn vị tính | Đầu năm | Cuối năm |
|---------------------------------|----------------|-------------|---------|----------|
| Hệ số thanh toán tổng quát | | | | |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | | | | |
| Hệ số khả năng thanh toán | | | | |

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG

2.1. Khái quát chung về công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng:*

- Tên tiếng việt: Công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng
- Tên tiếng anh: Hai Phong Electronics Joint Stock Company
- Tên viết tắt: HAPELEC
- Địa chỉ : 73 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: (84-31) 3745383.
- Fax: (84-31) 3745003.
- Email: hapelechp@vnn.vn
- Website: www.hapelec.com.vn
- Thông tin chi tiết:

Công ty Điện tử Hải Phòng được thành lập năm 1981 theo quyết định của UBND thành phố Hải Phòng, chuyển đổi thành công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng năm 2003 theo quyết định của Bộ công nghiệp. Vốn điều lệ tại năm 2007 là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng). Lĩnh vực hoạt động chủ yếu là lắp ráp, sản xuất, kinh doanh và thương mại xuất nhập khẩu các sản phẩm điện, điện tử tin học viễn thông... Cơ cấu bộ máy tổ chức gồm 5 phòng ban chức năng, 3 trung tâm thương mại, 1 xí nghiệp, 1 xưởng sản xuất. Công ty hiện có 120 cán bộ công nhân viên, trong đó 1/3 có trình độ đại học và cao đẳng.

Về cơ sở vật chất, công ty sở hữu 12.500 m² mặt bằng, khu sản xuất 11.000m² với nhà xưởng có diện tích khoảng 2.000m², khu văn phòng và trung tâm thương mại 4.500m². Công ty đã đầu tư dây chuyền sản xuất và trang thiết bị dụng cụ đo lường hiện đại với năng lực sản xuất hàng năm đạt trên 500.000 Radio, 250.000 TV màu và các sản phẩm điện tử khác. Hệ thống thiết bị đo

lượng nhập khẩu của Nhật Bản bao gồm: máy phát quét trung tâm (dải tần MF-HF, VHF/UHF), máy đo cường độ trường, các máy phát tín hiệu chuẩn RF (AM/FM),... và các thiết bị, công cụ, dụng cụ, test Jig... phục vụ căn chỉnh kiểm tra. Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000. Là đơn vị sản xuất kinh doanh các thiết bị điện tử đầu tiên ở phía Bắc, cho đến nay, Công ty đã SX-KD hàng chục triệu sản phẩm điện tử (các loại Radio, TV, đồng hồ điện tử; điện thoại; đầu VCR, VCD, DVD; bộ dàn Hi Fi...). Năm 1997, Công ty là đơn vị đầu tiên được chọn tham gia chương trình cung cấp máy thu thanh cho đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn ở miền núi của Chính phủ Việt Nam. Máy thu thanh HAPELEC của Công ty là máy thu thanh đầu tiên sản xuất trong nước mang thương hiệu Việt Nam, được tặng thưởng Huy chương vàng về thiết kế sản phẩm điện tử tại Diễn đàn Công nghiệp Điện tử Việt Nam năm 1998.

Song song với sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, từ năm 1998, Công ty đã tham gia nghiên cứu, thiết kế và sản xuất sản phẩm máy thu trực canh phục vụ công tác thông tin trên biển cho tàu cá và sản xuất kinh doanh các sản phẩm khác trong lĩnh vực viễn thông, đặc biệt là trang thiết bị thông tin hàng hải như: máy thông tin hàng hải, thiết bị đo sâu, dò cá, định vị vệ tinh ...và các thiết bị đầu cuối, module điều khiển trong các ngành công nghiệp. Hướng tập trung phát triển sản xuất của Công ty trong thời gian tới là các sản phẩm viễn thông phục vụ thông tin liên lạc trên biển và đất liền.

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh

Phạm vi hoạt động sản xuất – kinh doanh của Công ty gồm các lĩnh vực sau đây:

+ Sản xuất, kinh doanh sản phẩm, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, vật tư, điện, điện tử, tin học, viễn thông, thiết bị thông tin và nghi khí hàng hải, thiết bị phát thanh, truyền hình, thiết bị trường học.

+ Dịch vụ tư vấn và cung cấp lắp đặt thiết bị mạng máy tính, mạng thông tin, công trình điện, điều hoà không khí.

+ Kinh doanh sản xuất cơ khí, nhựa, bao bì, kinh doanh thiết bị phụ tùng và sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô.

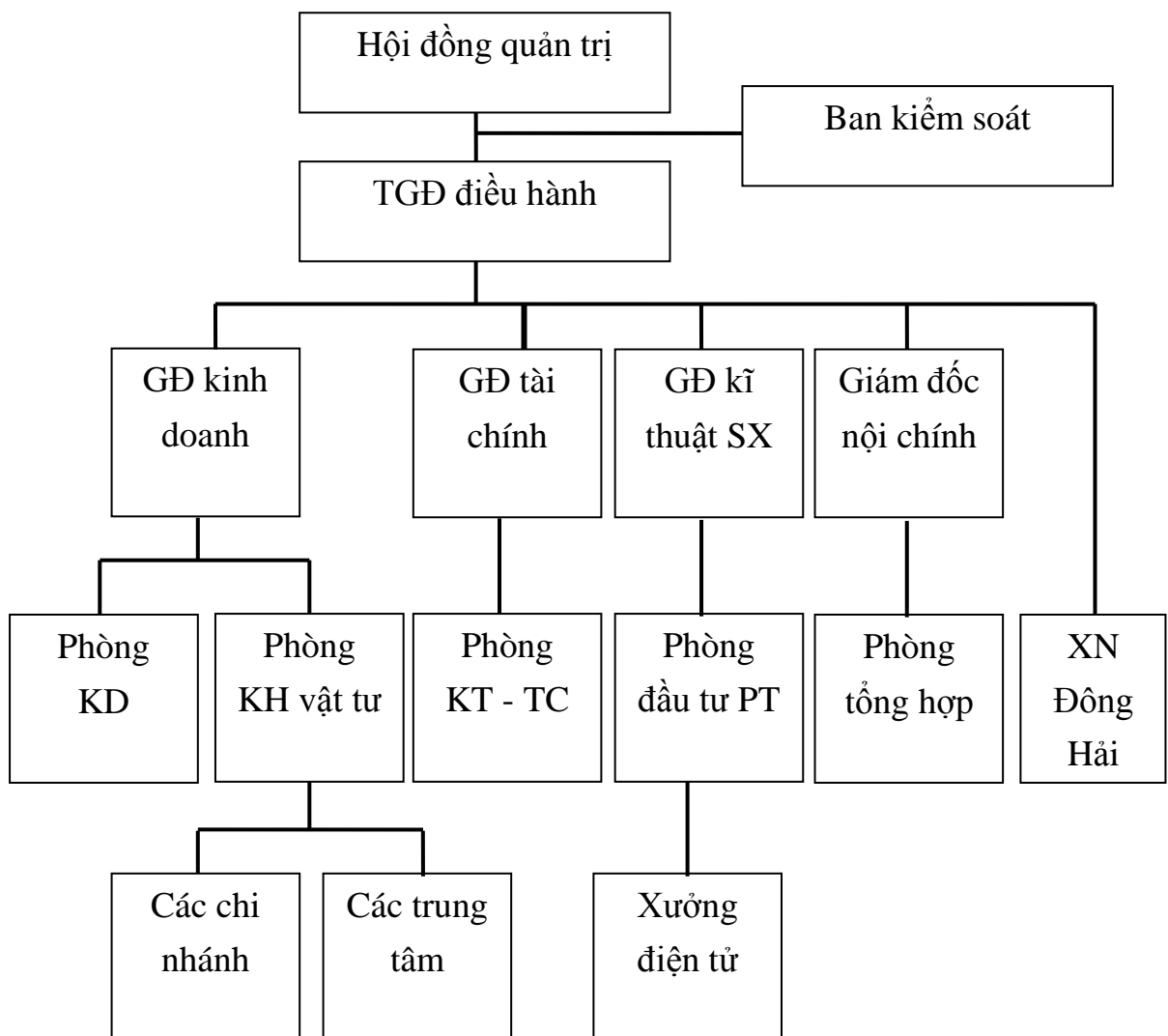
+ Dịch vụ đại lý hàng hải, khai thác kho, bãi, vận tải và giao nhận hàng hoá, cho thuê nhà, văn phòng, cửa hàng, nhà hàng, kho tàng, bến bãi, kinh doanh bất động sản, dự án, công trình xây dựng, hạ tầng cơ sở.

+ Dịch vụ thương mại xuất nhập khẩu, xuất nhập khẩu uỷ thác các mặt hàng thuộc các lĩnh vực: nông lâm sản, thủy sản, khoáng sản, công nghiệp, dịch vụ, hàng tiêu dùng.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức:

Sơ đồ 2.1: sơ đồ tổ chức quản lý tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng



2.1.3.2. Chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản lý

Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề có liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty phù hợp điều lệ và pháp luật, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau:

Quyết định chiến lược của công ty;

* Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán từng loại; quyết định tăng giảm vốn điều lệ, huy động thêm vốn theo hình thức khác;

* Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc Điều lệ Công ty;

* Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ;

* Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;

Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát của Công ty gồm có 3 thành viên là cổ đông của Công ty sở hữu số cổ phần độc lập trên 1% vốn điều lệ, trong đó ít nhất 1 thành viên có chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên của Ban kiểm soát trúng cử theo số phiếu cao nhất tính từ trên xuống dưới và tính theo số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các đại biểu được dự họp Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín. Ban kiểm soát có quyền và nhiệm vụ như sau:

* Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính;

* Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng;

* Thường xuyên thông báo với hội đồng quản trị về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

Ban giám đốc:

Ban Giám đốc điều hành Công ty do hội đồng quản trị lựa chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm. Là người đại diện theo pháp luật của Công ty, là người trực tiếp quản lý điều hành mọi hoạt động của Công ty. Ban Giám đốc có quyền và nhiệm vụ như sau:

* Giám đốc quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty;

* Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty; tổ chức thực hiện các quyết định của hội đồng quản trị, nghị quyết hội đồng quản trị và đại hội đồng cổ đông;

* Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty; bảo toàn và phát triển nguồn vốn;

* Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, các quy chế quản lý nội bộ, quy chế trả lương của Công ty;

* Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của hội đồng quản trị;

2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty Cổ phần điện tử

Hải Phòng:

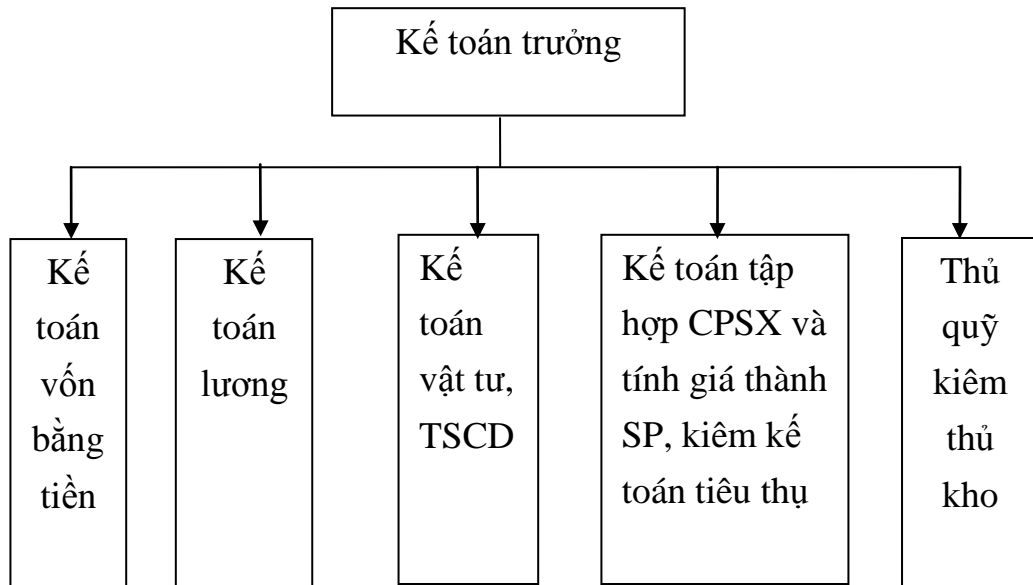
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty CP điện tử Hải Phòng:

Bộ máy kế toán là một bộ phận quan trọng cấu thành nên hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp. Chất lượng, trình độ của đội ngũ kế toán cũng như một cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán hợp lý sẽ góp phần không nhỏ làm giảm rủi ro kiểm soát, làm tăng độ tin cậy của những thông tin kế toán nói chung và của báo cáo tài chính nói riêng.

Bộ máy kế toán của công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng được tổ chức theo hình thức tập trung để tăng cường quản lý, tránh và giảm bớt bộ máy trung gian. Bộ máy kế toán gồm một kế toán trưởng và các kế toán viên phụ trách những

nhiệm vụ khác nhau.

Sơ đồ 2.2: tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng:



Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận kế toán

Kế toán trưởng: do giám đốc bầu nhiệm, bãi nhiệm, là người đứng đầu phòng tài chính – kế toán.

- + Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo trực tiếp các công việc
- + Hướng dẫn, chỉ đạo công việc cho các nhân viên kế toán
- + Lập báo cáo tài chính .
- + Chịu trách nhiệm trước Giám đốc và cơ quan pháp luật về các thông tin kinh tế cung cấp ra thông qua các báo cáo.
- + Thu thập, xử lý, ghi chép và cung cấp thông tin tổng quát về hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị.
- + Chịu trách nhiệm về công tác hạch toán của công ty
- + Giám sát quá trình thu nhận, xử lý, cung cấp thông tin cho đối tượng có liên quan
- + Lập các báo cáo tài chính đột xuất theo yêu cầu của ban giám đốc

Kế toán vốn bằng tiền kiêm kế toán công nợ:

- + Lập phiếu thu, phiếu chi, ghi sổ theo dõi số tiền mặt tại quỹ của công ty dựa trên lệnh thu, chi tiền mặt và hóa đơn liên quan.
- + Hạch toán toàn bộ chứng từ thu, chi phát sinh do quỹ nộp lên. Hàng ngày

đối chiếu với thủ quỹ và kiểm kê quỹ.

- + Hệ thống chứng từ thu, chi tiền mặt, tiền vay ngân hàng, làm thủ tục vay vốn
- + Giúp lãnh đạo trong việc theo dõi nợ đúng hạn, đúng cam kết khế ước vay ngân hàng.

- + Tính toán, theo dõi, hạch toán tình hình thanh toán công nợ với khách hàng, với người bán và tình hình thanh toán với Nhà nước

Thủ quỹ, kiêm thủ kho:

- + Thu, chi tiền bán hàng vào sổ quỹ hàng ngày, chuyển cho kế toán quỹ
- + Chịu trách nhiệm nhập, xuất kho vật tư hàng hóa

Kế toán vật tư, hàng hóa kiêm kế toán TSCĐ:

- + Theo dõi tình hình tăng, giảm hàng hóa, đối chiếu số lượng hàng hóa nhập- xuất- tồn với thủ kho

- + Theo dõi tình hình tăng giảm TSCĐ, hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến TSCĐ

Kế toán lương:

Tập hợp tài liệu liên quan đến việc tính tiền lương và các khoản trích theo lương cho CBCNV trong công ty, hạch toán tạm ứng cho cán bộ đi công tác.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm kiêm kế toán tiêu thụ:

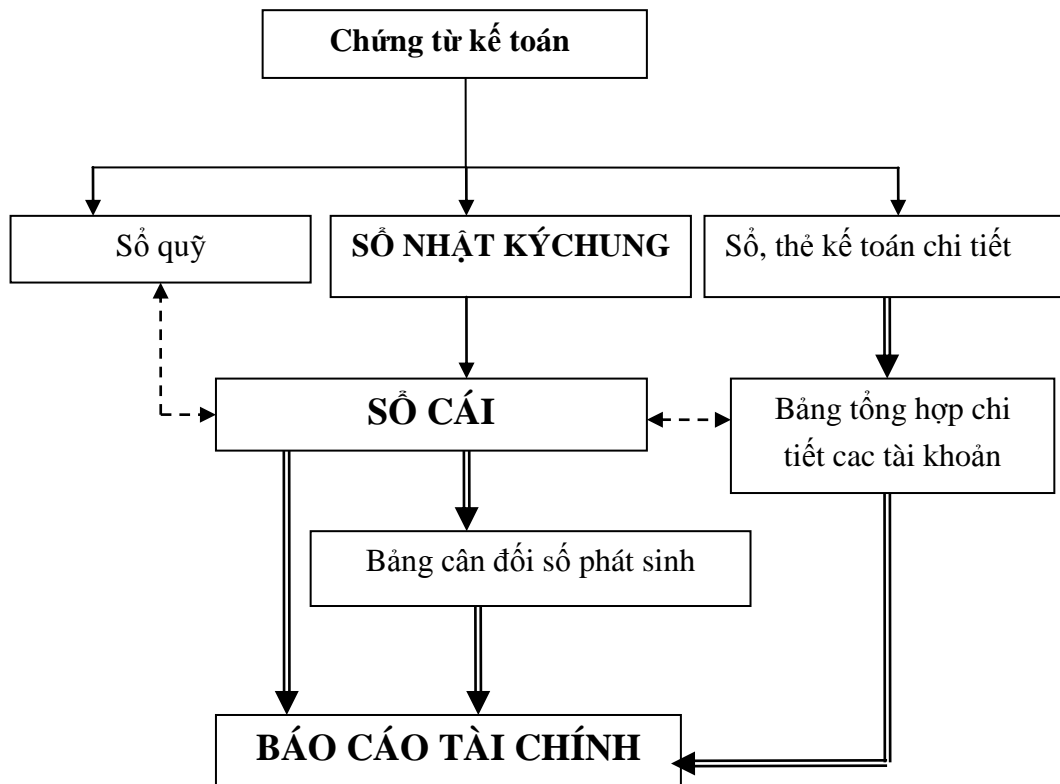
Có trách nhiệm theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn kho thành phẩm, ghi sổ chi tiết tài khoản 155, cuối tháng lập sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hóa và bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn, đồng thời ghi Sổ Cái các tài khoản liên quan.

Có nhiệm vụ theo dõi tình hình nhập, xuất kho thành phẩm, ghi sổ chi tiết tài khoản 155. Cuối tháng lập sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Để phù hợp với quy mô, đặc điểm và trình độ nhân viên kế toán công ty áp dụng sổ kế toán nhật ký chung theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

Đặc trưng cơ bản của sổ nhật ký chung là: tất các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được ghi vào sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung của nghiệp vụ đó.

Hình thức kế toán Nhật ký chung bao gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào Sổ nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Sổ nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi vào Sổ nhật ký chung thì ghi vào sổ kế

toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

2.1.4.3. Các chính sách kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

Để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, công ty áp dụng những chính sách và phương pháp kế toán sau:

+ Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng bộ tài chính.

+ Kỳ kế toán: Năm

+ Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 năm dương lịch.

+ Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

+ Tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân cuối kỳ

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

+ Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25%

+ Đơn vị tiền tệ: VND (Việt Nam đồng)

2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

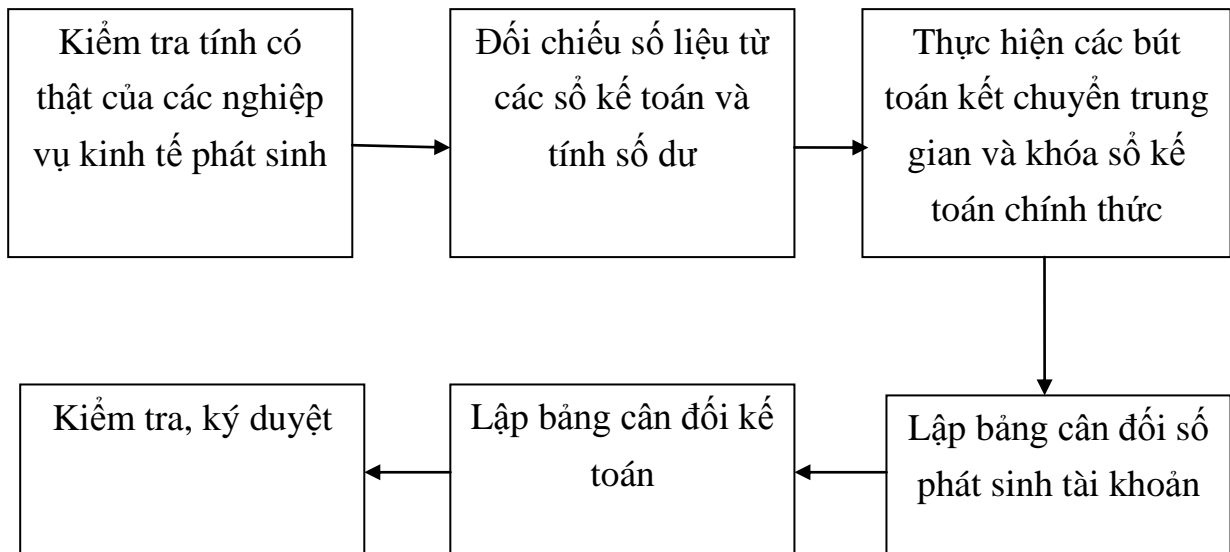
2.2.1. Nguồn số liệu:

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối phát sinh
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm của năm trước

2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty

2.2.2.1. Quy trình lập bảng cân đối kế toán của công ty:

Sơ đồ 2.4 Trình tự lập bảng cân đối tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng



2.2.2.2. Nội dung lập bảng cân đối kế toán tại công ty:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Việc này được kế toán thực hiện định kỳ hàng tháng nhằm kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem xét việc ghi chép và cập nhật có đầy đủ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì kịp thời xử lý.

Kế toán tiến hành kiểm tra các bước như sau:

+ Đầu tiên kế toán tiến hành sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian, theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ và sắp xếp chứng từ theo số hiệu tăng dần.

+ Sau khi đã sắp xếp kế toán tiến hành kiểm tra đối chiếu chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh với nội dung được phản ánh trên sổ nhật ký chung về cả nội dung kinh tế, ngày tháng, số hiệu chứng từ, số tiền cũng như quan hệ đối ứng của từng tài khoản.

+ Tiếp đó kế toán kiểm soát, đối chiếu sự phù hợp về số liệu trong từng chứng từ và số liệu nghiệp vụ phát sinh trong sổ kế toán.

+ Cuối cùng nếu có sai sót lập tức tiến hành xử lý và điều chỉnh kịp thời theo đúng quy định, theo đúng chuẩn mực kế toán.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh ngày 01/02/2013, mua

điều hòa về nhập kho của công ty TNHH Huyền Nguyên Châu. Tổng giá thanh toán là 226.160.000 (VAT 10%). Chưa thanh toán.

- Hóa đơn GTGT số 0052324. (Biểu 2.1)
- Phiếu nhập kho số 004 (Biểu 2.2)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.3)
- Sổ cái TK 156 (Biểu 2.4)
- Sổ cái TK 133 (Biểu 2.5)
- Sổ cái TK 331 (Biểu 2.6)

Biểu 2.1: Hóa đơn GTGT số 0052324.

| HÓA ĐƠN | | | Mẫu số : | | |
|---|-------------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | | 01GTKT3/001 | | |
| Liên 2: Giao cho khách hàng | | | Ký hiệu: AA/11P | | |
| Ngày 01 tháng 02 năm 2013 | | | Số : 0052324 | | |
| Đơn vị bán hàng: CÔNG TY HUYỀN NGUYỄN CHÂU | | | | | |
| Mã số thuế: 0101056312 | | | | | |
| Địa chỉ: 257, phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | | | | | |
| Điện thoại: 04. 35567345 | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Họ và tên người mua hàng: Nguyễn Minh Quân | | | | | |
| Tên đơn vị: Công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng | | | | | |
| Địa chỉ: số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng | | | | | |
| Mã số thuế: | | | | | |
| Hình thức thanh toán: Số tài khoản | | | | | |
| STT | Tên hàng hóa dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6= 4 x 5 |
| 1 | Máy điều hòa Panasonic S12HHK | Bộ | 4 | 7.500.000 | 30.000.000 |
| 2 | Máy điều hòa LG JC12E | Bộ | 12 | 8.500.000 | 102.000.000 |
| 3 | Máy điều hòa Daikin ASG24R | Bộ | 8 | 9.200.000 | 73.600.000 |
| Cộng tiền hàng | | | | | 205.600.000 |
| Thuế suất GTGT: ...10...% | | | | | Tiền thuế GTGT |
| | | | | | 20.560.000 |
| Tổng cộng tiền thanh toán | | | | | 226.160.000 |
| Số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi ngàn đôn chẵn. | | | | | |
| Người mua hàng | | Người bán hàng | | Thủ trưởng đơn vị | |
| (ký, ghi rõ họ tên) | | (ký, ghi rõ họ tên) | | (ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | |
| (Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) | | | | | |

(Nguồn tại phòng kế toán công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng)

Biểu 2.2: Phiếu nhập kho số 004

CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG

Đ/c: Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: 01 – VT

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ –
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ
tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 01 tháng 02 năm 2013

Số PN004

Nợ TK 156: 205.600.000

Có TK 331: 205.600.000

- Họ và tên người giao hàng: Nguyễn Minh Quân
- Theo hóa đơn số: 0052324
- Nhập tại kho công ty

Địa chỉ: Phòng kinh doanh
Ngày 01/02/2013

| STT | Tên hàng hóa | Mã số | ĐVT | Số lượng | | Đơn giá | Thành tiền |
|-------------|-------------------------------|-------|-----|---------------|-----------|-----------|--------------------|
| | | | | Theo chứng từ | Thực nhập | | |
| A | B | C | | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | Máy điều hòa Panasonic S12KHK | | Bộ | 4 | 4 | 7.500.000 | 30.000.000 |
| 2 | Máy điều hòa LG JC12 E | | Bộ | 12 | 12 | 8.500.000 | 102.000.000 |
| 3 | Máy điều hòa Daikin ASG | | Bộ | 8 | 8 | 9.200.000 | 73.600.000 |
| Cộng | | | | 24 | 24 | | 205.600.000 |

Tổng số tiền (viết bằng chữ)
Số chứng từ gốc kèm theo

Hai trăm linh năm triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn
HD 0052324

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Người giao hàng
(ký, ghi rõ họ tên)

Thủ kho
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng)

Biểu 2.3: Sổ nhật ký chung

CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG
Đ/c: Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài
chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
(Trích Năm 2013)

Đơn vị tính: *Đồng*

| NT ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Đ G S C | S T T D | SHTK ĐƯ | Số phát sinh | |
|-----------|---------------|-------|---|------------------|------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | NT | | | | | Nợ | Có |
| | | ... | | ... | ... | | | |
| 31/01 | GBC 04 | 31/01 | CT LG VN thanh toán tiền mua hàng | | | 112 | 52.222.000 | |
| | | | | | | 131 | | 52.222.000 |
| | | | | ... | ... | | | |
| 01/02 | HĐ 0052324 | 01/02 | Mua hàng CT TNHH HNC chưa TT | | | 156 | 205.600.000 | |
| | | | | | | 133 | 20.560.000 | |
| | | | | | | 331H NC | | 226.160.000 |
| | | | | ... | ... | | | |
| 25/05 | GBN 10 | 25/05 | TT tiền mua hàng tháng 02 cho CT TNHH HNC bằng CK | | | 331H NC | 226.160.000 | |
| | | | | | | 112 | | 226.160.000 |
| | | | | ... | ... | | | |
| 11/10 | GBC 20 | 11/10 | Công ty TNHH TM& DV Sen trả tiền hàng | | | 112 | 162.225.000 | |
| | | | | | | 131 | | 162.225.000 |
| ... | | | | ... | ... | | | |
| 25/10 | PX 050 | 25/10 | Xuất bán Tankdust cho CT TNHH Hùng Hà | | | 632 | 48.000.000 | |
| | | | | | | 156 | | 48.000.0000 |
| | | | | | | 131 | 62.735.430 | |
| | | | | | | 511 | | 57.032.209 |
| | | | | | | 3331 | | 5.703.221 |
| | | | Cộng phát sinh | | | | 221.139.454.054 | 221.139.454.054 |

Kế toán ghi sổ
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty Cổ phần điện tử hải phòng)

Biểu 2.4: Sổ cái TK 156

CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG
Đ/c: Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ –
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ
tài chính)

SỔ CÁI
(Trích Năm 2013)
Tài khoản 156: Hàng hóa

Đơn vị tính: Đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK | Số tiền | |
|-------|----------|-------|--|----------------|----------------------|----------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | 1.356.731.713 | |
| | | | | | | |
| 01/02 | PN004 | 01/02 | Mua hàng công ty TNHH HNC chưa TT | 331 HN C | 205.600.000 | |
| | | | | | | |
| 24/02 | PX005 | 24/02 | Bán hàng cho CT CP thiết bị công nghiệp Thiên Long | 632 | | 62.327.000 |
| | | | | | | |
| 25/10 | PX050 | 25/10 | Xuất bán Tankdust cho CT TNHH Hùng Hà | 632 | | 48.000.000 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 1.566.800.000 | 2.896.912.451 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 26.619.262 | |

Ngày 31/12/2013

Kế toán ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng)

Biểu 2.5: Sổ cái TK 133

CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG
Đ/c: Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ –
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
bộ tài chính)

SỔ CÁI
(Trích Năm 2013)
Tài khoản 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Đơn vị tính: Đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK | Số tiền | |
|-------|---------------|-------|---|------------|--------------------|--------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | 446.698.304 | |
| | | | | | | |
| 01/02 | HĐ 0052324 | 01/02 | Mua hàng công ty TNHH HNC chưa thanh toán | 331H NC | 20.560.000 | |
| | | | | | | |
| 28/02 | 0000568 | 28/02 | Thanh toán tiền điện cho tháng 02 | 112 | 1.850.000 | |
| | | | | | | |
| 31/03 | | 31/03 | Khấu trừ thuế GTGT Quý 1 | 3331 | | 89.889.787 |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 647.448.315 | 360.889.787 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 733.256832 | |

Ngày 31/12/2013

Kế toán ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần điện tử Hải PHÒNG)

Biểu 2.6: Sổ cái TK 331

CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG
Đ/c: Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ –
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ
tài chính)

SỔ CÁI
(Trích Năm 2013)
Tài khoản 331: Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK | Số tiền | |
|-------|---------------|-------|---|------------|----------------------|---------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | 4.210.597.816 |
| | | | | | | |
| 01/02 | HD 0052324 | 01/02 | Mua hàng công ty TNHH HNC chưa thanh toán | 156 133 | | 205.600.000 20.560.000 |
| | | | | | | |
| 25/05 | GBC10 | 25/05 | TT tiền mua hàng tháng 02 cho công ty TNHH HNC bằng CK | 112 | 226.160.000 | |
| | | | | | | |
| 30/06 | GBC15 | 30/06 | TT tiền mua hàng cho Công ty CP Bao bì Việt Nam | 112 | 97.762.434 | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 9.460.937.545 | 1.743.170.000 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 3.507.169.729 | |

Ngày 31/12/2013

Kế toán ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các TK, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các TK, sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ: Kiểm tra công nợ cuối năm 2013 của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng. Đối chiếu Sổ cái TK 131 với bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng. Đối chiếu sổ cái TK 331 với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán.

Biểu 2.7: Sổ cái TK 131

CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG

Đ/c: Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2013

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

| NTG S | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK | Số tiền | |
|----------|----------|-------|---|-------------|-------------------------|----------------------|
| | SH | SH | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | 948.998.4478 | |
| | | | | | | |
| 24/02 | PX005 | 24/02 | BH cho CT CP thiết bị công nghiệp Thiên Long | 511 3331 | 75.000.000 7.500.000 | |
| | | | | | | |
| 11/10 | GBC20 | 11/10 | Công ty TNHH TM & DV Sen trả tiền hàng | 112 | | 162.225.000 |
| | | | | | | |
| 25/10 | PX050 | 25/10 | Xuất bán Tankdust cho CT TNHH Hùng Hà | 511 3331 | 57.032.209 5.703.221 | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 2.993.075.004 | 2.359.603.000 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 1.582.470.482 | |

Ngày 31/12/2013

Kế toán ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng)

Biểu 2.8: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua người bán TK 131

Công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng
Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S31 – DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ
tướng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA, NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

Năm 2013

| STT | Tên khách hàng | Số dư đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối kỳ | |
|-----|----------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam | | 154.258.500 | 235.120.777 | 95.978.777 | | 15.116.500 |
| 2 | Công ty TNHH Tiến Anh | 98.645.780 | | 79.432.580 | 24.956.007 | 153.122.353 | |
| 3 | Công ty TNHH công nghiệp TURBO | 166.421.902 | | 479.695.366 | 219.543.049 | 426.574.219 | |
| | | | | | | | |
| | Tổng cộng | 1.103.256.978 | 154.258.500 | 2.993.075.004 | 2.359.603.000 | 1.597.586.982 | 15.116.500 |

Ngày 31/12/2013

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng)

Biểu 2.9: Sổ cái TK 331

CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG
Đ/c: Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ –
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
bộ tài chính)

SỔ CÁI
Năm 2013

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Đơn vị tính: Đồng

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | SH TK | Số tiền | |
|-------|---------------|-------|---|------------|----------------------|---------------------------|
| | SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | 4.210.597.816 |
| | | | | | | |
| 01/02 | HĐ 0052324 | 01/02 | Mua hàng công ty TNHH HNC chưa thanh toán | 156 133 | | 205.600.000 20.560.000 |
| | | | | | | |
| 25/05 | GBC10 | 25/05 | TT tiền mua hàng tháng 02 cho công ty TNHH HNC bằng CK | 112 | 226.160.000 | |
| | | | | | | |
| 30/06 | GBC15 | 30/06 | TT tiền mua hàng cho Công ty CP Bao bì Việt Nam | 112 | 97.762.434 | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 9.460.937.545 | 1.743.170.000 |
| | | | Số dư cuối kỳ | | 3.507.169.729 | |

Ngày 31/12/2013

Kế toán ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng)

Biểu 2.10: bảng tổng hợp thanh toán với người mua người bán TK 331

Công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng
Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S31 – DN
(Ban hành theo QĐ 15/2006 QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ
tướng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA, NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2013

| STT | Tên khách hàng | Số dư đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối kỳ | |
|-----|-----------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Công ty TNHH MTV Tân Đức Việt Nam | | 286.234.420 | 1.838.557.740 | 1.908.681.748 | | 356.358.428 |
| 2 | Công ty CP Bao bì Việt Nam | | 48.670.568 | 421.962.748 | 497.762.436 | | 124.470.256 |
| 3 | Công ty TNHH Huyền Nguyên Châu | 364.876.250 | | 863.250.426 | 159.695.894 | 1.068.430.782 | |
| | | | | | | | |
| | Tổng cộng | 441.625.419 | 4.652.223.235 | 9.460.937.545 | 1.743.170.000 | 6.156.172.419 | 2.649.002.690 |

Ngày 31/12/2013

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

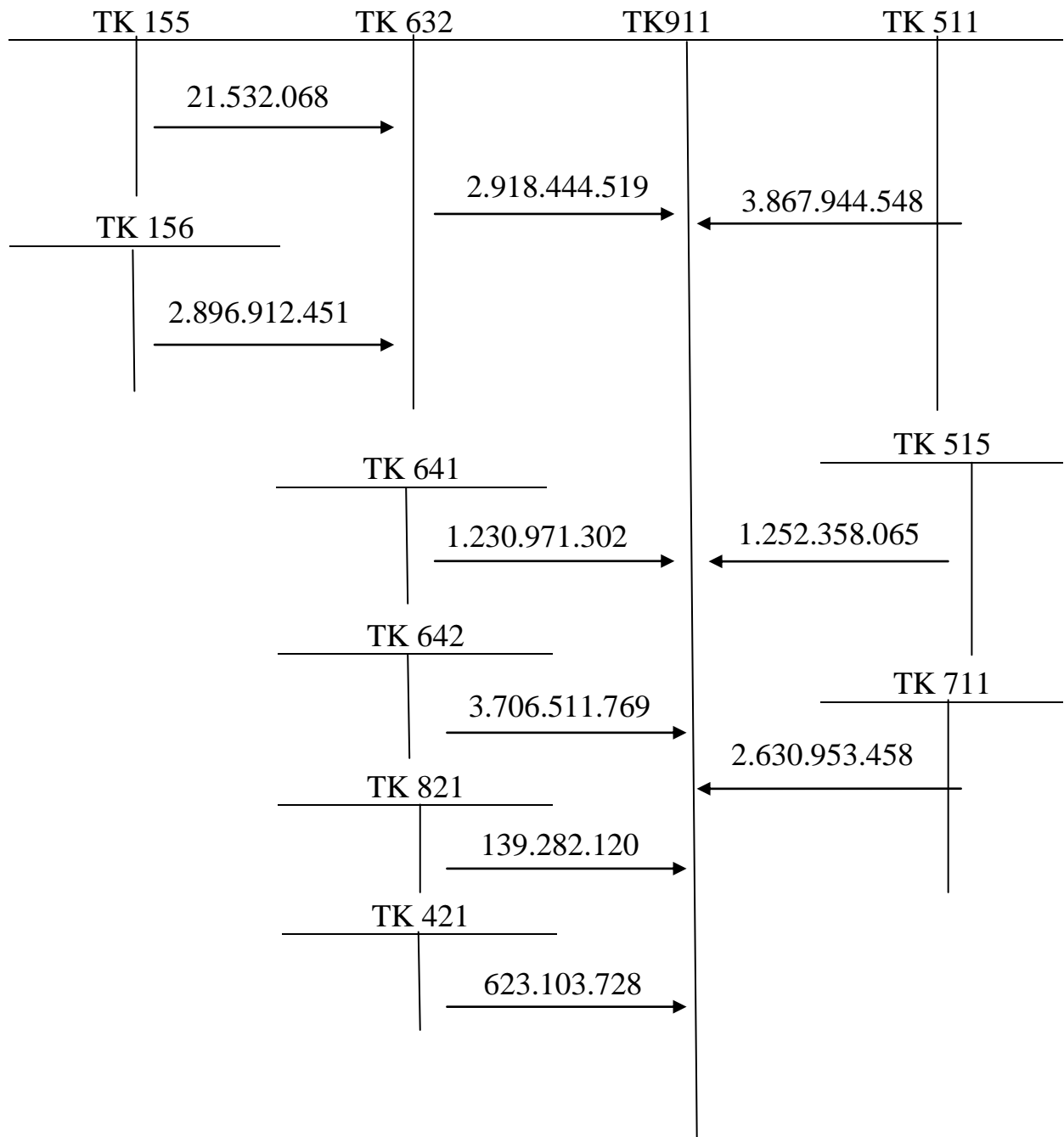
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán:

Tiếp theo công ty tiến hành các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh theo sơ đồ dưới:

Sơ đồ 2.4: xác định doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán tiến hành khóa sổ chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh trong kỳ và số hiện có cuối năm được phân loại theo từng tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là các Sổ cái tài toàn khoản trong năm của Công ty.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng trên Bảng Cân đối phát sinh các tài khoản.

Mục đích của việc lập Bảng cân đối tài khoản là kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không bằng cách:

Kiểm tra tính cân đối giữa tổng dư Nợ và tổng số dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản kế toán thể hiện trong Bảng cân đối tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2013 của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là Tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số là số dư nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là **904.818.707** đồng

Cột “Số phát sinh”: số liệu dùng để ghi vào cột nợ căn cứ vào cột công số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là **17.687.800.683** đồng, số liệu dùng để ghi vào cột có căn cứ vào cột công số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là **17.791.762.782** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ cuối năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là **800.856.608** đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối phát sinh lập tương tự.

Biểu 2.11: Bảng cân đối tài khoản của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng năm 2013

Công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng
Số 73, Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Mẫu số S06 – DN
(Ban hành theo quyết định 15/2006 QĐ – BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2013

| TK | Tên TK | Đầu kỳ | | Số phát sinh | | Cuối kỳ | |
|-----|-------------------------------------|----------------|---------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 111 | Tiền mặt | 904.818.707 | 0 | 17.687.800.683 | 17.791.762.782 | 800.856.608 | 0 |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 10.462.578.290 | 0 | 149.021.356.219 | 148.905.180.087 | 10.578.754.422 | 0 |
| 131 | Phải thu khách hàng | 1.103.256.978 | 154.258.500 | 2.993.075.004 | 2.359.603.000 | 1.597.586.982 | 15.116.500 |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | 446.698.304 | 0 | 647.448.315 | 360.889.787 | 733.256.832 | 0 |
| 136 | Phải thu nội bộ | 19.240.862 | 0 | 147.855.092 | 146.647.275 | 20.448.679 | 0 |
| 138 | Phải thu khác | 108.136.265 | 94.664.893 | 1.529.999.362 | 111.800.443 | 1.446.746.491 | 15.076.200 |
| 139 | Dự phòng phải thu khó đòi | 0 | 0 | 0 | 25.130.647 | 0 | 25.130.647 |
| 152 | Nguyên liệu, vật liệu | 6.957.000 | 0 | 0 | 0 | 6.957.000 | 0 |
| 154 | Cp sx, kd dở dang | 68.888.027 | 0 | 0 | 0 | 68.888.027 | 0 |
| 155 | Thành phẩm | 60.757.284 | 0 | 0 | 21.532.068 | 39.225.216 | 0 |
| 156 | Hàng hóa | 1.356.731.713 | 0 | 1.566.800.000 | 2.896.912.451 | 26.619.262 | 0 |
| 211 | TSCĐ HH | 9.177.984.468 | 0 | 0 | 0 | 9.177.984.468 | 0 |
| 214 | Hao mòn TSCĐ | 0 | 4.865.620.908 | 0 | 1.510.016.704 | 0 | 6.375.637.612 |
| 241 | XD CB DD | 15.880.932.909 | 0 | 3.888.163.798 | 2.215.006.090 | 17.554.090.617 | 0 |
| 242 | Cp trả trước dài hạn | 113.412.364 | 0 | 0 | 113.412.364 | 0 | 0 |
| 311 | Vay ngắn hạn | 0 | 112.500.000 | 410.529.280 | 408.029.280 | 0 | 110.000.000 |
| 331 | Phải trả cho người bán | 441.625.419 | 4.652.223.235 | 9.460.937.545 | 1.743.170.000 | 6.156.172.419 | 2.649.002.690 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 5.956.245 | 176.976.004 | 1.209.527.065 | 1.159.048.170 | 25.162.571 | 145.703.435 |
| 334 | Phải trả người lao động | 0 | 407.755.976 | 1.596.828.904 | 1.597.886.904 | 0 | 408.813.976 |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

| | | | | | | | |
|-----|---------------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| 335 | Cp phải trả | 0 | 0 | 673.000.000 | 673.000.000 | 0 | 0 |
| 336 | Phải trả nội bộ | 0 | 137.438.204 | 879.900.285 | 874.607.913 | 0 | 132.145.832 |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | 0 | 12.384.682.684 | 488.570.941 | 507.749.423 | 0 | 12.403.861.166 |
| 341 | Vay dài hạn | 0 | 408.029.280 | 408.029.280 | 0 | 0 | 0 |
| 353 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 0 | 145.249.384 | 148.694.071 | 12.846.435 | 19.577.367 | 28.979.115 |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh | 0 | 16.219.989.000 | 0 | 9.004.271.960 | 0 | 25.224.260.960 |
| 414 | Quỹ đầu tư phát triển | 0 | 29.075.729 | 0 | 0 | 0 | 29.075.729 |
| 418 | Các quỹ khác thuộc VCSH | 0 | 66.419.371 | 0 | 0 | 0 | 66.419.371 |
| 421 | Lợi nhuận chưa phân phối | 0 | 303.091.667 | 2.641.323.245 | 2.961.335.306 | 0 | 623.103.728 |
| 511 | Dt bán hàng và c/cấp dvụ | 0 | 0 | 3.867.944.548 | 3.867.944.548 | 0 | 0 |
| 515 | Dt hoạt động tài chính | 0 | 0 | 1.252.358.065 | 1.252.358.065 | 0 | 0 |
| 632 | Giá vốn hàng bán | 0 | 0 | 2.918.444.519 | 2.918.444.519 | 0 | 0 |
| 641 | Cp bán hàng | 0 | 0 | 1.230.971.302 | 1.230.971.302 | 0 | 0 |
| 642 | Cp qlý doanh nghiệp | 0 | 0 | 3.706.511.769 | 3.706.511.769 | 0 | 0 |
| 711 | Thu hập khác | 0 | 0 | 2.630.953.458 | 2.630.953.458 | 0 | 0 |
| 821 | Cp thuế TNDN | 0 | 0 | 139.282.120 | 139.282.120 | 0 | 0 |
| 911 | Xác định kq kd | 0 | 0 | 9.993.149.184 | 9.993.149.184 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 40.157.974.835 | 40.157.974.835 | 221.139.454.054 | 221.139.454.054 | 48.252.326.961 | 48.252.326.961 |

Ngày 31/12/2013

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện doanh nghiệp
(Ký tên và đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: phòng kế toán Công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng)

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số cuối năm của bảng Cân đối kế toán của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng năm 2012.

Cột số cuối năm: Kế toán căn cứ vào Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản, Bảng cân đối tài khoản năm 2013 của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (MS 100)

$$MS\ 100 = MS\ 110 + MS\ 120 + MS\ 130 + MS\ 140 + MS\ 150$$

I. Tiền và các khoản tương đương với tiền

1. Tiền (MS 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ trên các sổ cái TK 111 – tiền mặt là 800.856.608 đồng, TK 112 – tiền gửi ngân hàng là 10.578.754.422 đồng, TK 113 – tiền đang chuyển là 0 đồng.

$$Mã\ 111 = 800.856.608 + 10.578.754.422 + 0 = 21.475.543.862$$

2. Các khoản tương đương với tiền (MS 112)

Công ty không phát sinh khoản này

$$MS\ 100 = MS\ 111 + MS\ 112 = 21.475.543.862 + 0 = 21.475.543.862$$

II. Đầu tư tài chính dài hạn (MS 120)

$$MS\ 120 = MS\ 121 + MS\ 129$$

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (MS 121)

Công ty không phát sinh khoản này

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (MS 129)

Công ty không phát sinh khoản này

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (MS 130)

1. Các khoản phải thu của khách hàng (MS 131)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư bên Nợ trên Sổ tổng hợp chi tiết người mua người bán TK 131 “ Phải thu khách hàng” số tiền là 1.597.586.982 đồng

2. Trả trước cho người bán (MS 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “ Phải trả người bán”, mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331, lấy từ bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán là 6.156.172.419 đồng

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (MS 133)

Số dư bên Nợ cuối kỳ của sổ cái TK 136 “ Phải thu ngắn hạn” là 20.448.679 đồng

4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (MS 134)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

5. Các khoản phải thu khác (MS 135)

Số liệu này được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ của TK 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là 1.446.746.491 đồng

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (MS 139)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi số tiền là (25.130.647) đồng

$$\begin{aligned} \text{MS 130} &= \text{MS 131} + \text{MS 132} + \text{MS 133} + \text{MS 134} + \text{MS 135} + \text{MS 139} = \\ &= 1.597.586.982 + 6.156.172.419 + 20.448.679 + 0 + 1.446.746.491 + (25.130.647) \\ &= 9.195.823.924 \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (MS 140)

1. Hàng tồn kho (MS 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của TK 152 – nguyên liệu vật liệu là 6.957.000 đồng, TK 153 – công cụ dụng cụ là 0 đồng, TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 68.888.027 đồng, TK 155 – thành phẩm là 39.225.216 đồng, TK 156 - hàng hóa là 26.619.262 đồng, TK 157 – hàng gửi đi bán là 0 đồng.

$$\text{MS 141} = 6.957.000 + 0 + 68.888.027 + 39.225.216 + 26.619.262 + 0 = 141.689.505 \text{ đồng.}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (MS 149)

Công ty không phát sinh khoản này

$$\text{Mã số 140} = \text{mã số 141} + \text{mã số 149} = 141.689.505 + 0 = 141.689.505$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (MS 150)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (MS 151)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142 – chi phí phải trả ngắn hạn trên sổ cái số tiền là 0 đồng.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (MS 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ trên sổ cái số tiền là 733.256.832 đồng

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (MS 154)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 số tiền là 25.162.571 đồng.

4. Tài sản ngắn hạn khác (MS 158)

Doanh nghiệp không có phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 150} = \text{mã số 151} + \text{mã số 152} + \text{mã số 154} + \text{mã số 158} = 0 + 733.256.832 + 25.162.571 + 0 = 758.419.403$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MS 200)

$$\text{MS 200} = \text{MS 210} + \text{MS 220} + \text{MS 240} + \text{MS 250} + \text{MS 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (MS 210)

1. Phải thu dài hạn khách hàng (MS 211)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc (MS 212)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

3. Phải thu dài hạn nội bộ (MS 213)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

4. Phải thu dài hạn khác (MS 218)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (MS 219)

$$\text{Mã số 210} = \text{mã số 211} + \text{mã số 212} + \text{mã số 213} + \text{mã số 218} + \text{mã số 219} = 0 \text{ đồng.}$$

II. Tài sản cố định (mã số 220)

1. Tài sản cố định hữu hình (MS 221)

1.1. Nguyên giá (MS 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 – Tài sản cố định hữu hình” trên sổ cái số tiền là 9.177.984.468 đồng,.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (MS 223)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ số dư bên Có của TK 2141 – Hao mòn tài sản cố định hữu hình, trên sổ kế toán chi tiết TK 2141. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...) số tiền là (6.375.637.612) đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 221} &= \text{mã số 222} + \text{mã số 223} = 9.177.984.468 + (6.375.637.612) \\ &= 2.802.346.856 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

2. Tài sản cố định thuê tài chính (MS 224)

2.1. Nguyên giá (MS 225)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (MS 226)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

3. Tài sản cố định thuê tài chính (MS 227)

3.1. Nguyên giá (MS 228)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (MS 229)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (MS 230)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của TK 241 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên sổ cái số tiền là 17.554.090.617 đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{mã số 221} + \text{mã số 224} + \text{mã số 227} + \text{mã số 230} = \\ &2.802.346.856 + 0 + 0 + 17.554.090.617 = 20.356.437.473 \text{ đồng} \end{aligned}$$

III. Bất động sản đầu tư (MS 240)

1. Nguyên giá (MS 241)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Doanh nghiệp không phát sinh chỉ tiêu này

$$\text{Mã số 240} = \text{mã số 241} + \text{mã số 242} = 0 \text{ đồng}$$

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (Mã số 250)

1. Đầu tư vào công ty con (MS 251)

Doanh nghiệp không phát sinh khoản này

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (MS 252)

Doanh nghiệp không phát sinh khoản này

3. Đầu tư dài hạn khác (MS 258)

Công ty không phát sinh khoản này

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (MS 259)

Doanh nghiệp không phát sinh khoản này

$$\text{Mã số 250} = \text{mã số 251} + \text{mã số 252} + \text{mã số 258} + \text{mã số 259} = 0 \text{ đồng.}$$

V. Tài sản dài hạn khác (MS 260)

1. Chi phí trả trước dài hạn (MS 261)

Doanh nghiệp không phát sinh khoản này

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (MS 262)

Doanh nghiệp không phát sinh khoản này

3. Tài sản dài hạn khác (MS 263)

Doanh nghiệp không phát sinh khoản này

$$\text{Mã số 260} = \text{mã số 261} + \text{mã số 262} + \text{mã số 263} = 0 \text{ đồng}$$

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{mã số 210} + \text{mã số 220} + \text{mã số 230} + \text{mã số 240} + \text{mã số} \\ \text{250} + \text{mã số 260} &= 0 + 20.356.437.473 + 0 + 0 + 0 = 20.356.437.473 \text{ đồng} \end{aligned}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN

$$\begin{aligned} \text{Mã số 270} &= \text{mã số 100} + \text{mã số 200} = 21.475.543.862 + \\ 20.356.437.473 &= 41.831.981.335 \text{ đồng} \end{aligned}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MS 300)

$$\text{MS 300} = \text{MS 310} + \text{MS 320}$$

I.Nợ ngắn hạn (MS 310)

1.Vay và Nợ ngắn hạn (MS 311)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “ Vay ngắn hạn” số tiền là 110.000.000 đồng, TK 315 “ Nợ dài hạn đến hạn trả” là 0 đồng trên số cái các TK.

2.Phải trả người bán (MS 312)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này tổng số dư Có chi tiết TK 331 “ Phải trả cho người bán” trên sổ tổng hợp chi tiết TK 331 số tiền là 2.649.002.690 đồng.

3.Người mua trả tiền trước (MS 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên có của Bảng tổng hợp chi tiết người mua người bán số tiền là 15.116.500 đồng

4.Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước (MS 314)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có chi tiết của TK 333 –Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước số tiền là 145.703.435 đồng

5.Phải trả người lao động:

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư bên có trên sổ Cái TK 334 - Phải trả người lao động, số tiền là 408.813.976 đồng

6.Chi phí phải trả (MS 316)

Doanh nghiệp không phát sinh

7.Phải trả nội bộ (MS 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên có của TK 336 – Phải trả nội bộ trên sổ cái, số tiền là 11.424.736 đồng

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (MS 318)

Doanh nghiệp không phát sinh.

9.Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn (MS 319)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 338 là 12.401.301.282 đồng, TK 138 là 0 đồng, tổng cộng là 12.401.301.282 đồng

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Doanh nghiệp không phát sinh.

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (MS 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên có của TK 353 – quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 9.401.748 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{mã số 311} + \text{mã số 312} + \text{mã số 313} + \text{mã số 314} + \text{mã số 315} + \\ &\text{mã số 315} + \text{mã số 316} + \text{mã số 317} + \text{mã số 318} + \text{mã số 319} + \text{mã số 320} + \\ &\text{mã số 323} = 0 + 2.649.002.690 + 15.116.500 + 145.703.435 + 408.813.976 \\ &+ 11.424.736 + 12.401.301.282 + 9.401.748 = 15.750.764.367 \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn: (MS 330)

1. Phải trả dài hạn người bán (MS 331)

Doanh nghiệp không phát sinh

2. Phải trả dài hạn nội bộ (MS 332)

Số tiền là 120.721.096 đồng

3. Phải trả dài hạn khác (MS 333)

Số tiền là 4.545.175 đồng

4. Vay và nợ dài hạn (MS 334)

Doanh nghiệp không phát sinh

5. Thuế thu nhập hoãn lại (MS 335)

Doanh nghiệp không phát sinh

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (MS 336)

Doanh nghiệp không phát sinh

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (MS 337)

Doanh nghiệp không phát sinh

$$\text{Mã số 330} = 138.357.180 \text{ đồng}$$

$$\text{Mã số 300} = \text{mã số 310} + \text{mã số 320} = 15.750.764.367 + 138.357.180 = 15.889.121.547 \text{ đồng}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MS 400)

I. Vốn chủ sở hữu (MS 410)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411)

Số liệu dùng để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 411 – Nguồn vốn chủ sở hữu số tiền là 25.000.000.000 đồng

2. Thặng dư vốn cổ phần (mã số 412)

Số tiền là 219.989.000 đồng

3. Vốn khác của chủ sở hữu (mã số 413)

Doanh nghiệp không phát sinh

4. Cổ phiếu quỹ (mã số 414)

Doanh nghiệp không phát sinh

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (mã số 415)

Doanh nghiệp không phát sinh

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (mã số 416)

Doanh nghiệp không phát sinh

7. Quỹ đầu tư phát triển (mã số 417)

Số tiền là :29.075.729 đồng

8. Quỹ dự phòng tài chính (mã số 418)

Doanh nghiệp không phát sinh

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (mã số 419)

Số tiền là 70.691.331 đồng

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 420)

Số tiền là 623.103.728 đồng

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB (mã số 422)

Doanh nghiệp không phát sinh

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (mã số 423)

Doanh nghiệp không phát sinh

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (mã số 430)

1. Nguồn kinh phí (mã số 432)

Doanh nghiệp không phát sinh

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (mã số 433)

Doanh nghiệp không phát sinh

Biểu 2.12: Bảng cân đối kế toán của công ty

Cổ phần điện tử Hải Phòng năm 2013

Đơn vị báo cáo: CT CP điện tử Hải Phòng

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ: 73 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|--|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 21.475.543.862 | 14.985.645.094 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 11.379.611.030 | 11.367.396.667 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 11.379.611.030 | 11.367.396.667 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.195.823.924 | 1.672.259.524 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 1.597.586.982 | 1.103.256.978 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 6.156.172.419 | 441.625.419 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 20.448.679 | 19.240.862 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 1.446.746.491 | 108.136.265 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (25.130.647) | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 141.689.505 | 1.493.334.024 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 141.689.505 | 1.493.334.024 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 758.419.403 | 452.654.549 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 733.256.832 | 446.698.304 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 25.162.571 | 5.956.245 |

| | | | | |
|--|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 20.356.437.473 | 20.306.708.833 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (...) | (...) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 20.356.437.473 | 20.193.296.469 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 2.802.346.856 | 4.312.363.560 |
| – Nguyên giá | 222 | | 9.177.984.468 | 9.177.984.468 |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (6.375.637.612) | (4.865.620.908) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| – Nguyên giá | 225 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (...) | (...) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| – Nguyên giá | 228 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (...) | (...) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 17.554.090.617 | 15.880.932.909 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |
| – Nguyên giá | 241 | | | |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (...) | (...) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | 113.412.364 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | 113.412.364 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 41.831.981.335 | 35.292.353.927 |

| NGUỒN VỐN | | | | |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | | | | |
| | 300 | | 15.889.121.547 | 18.673.778.160 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 15.750.764.367 | 18.265.748.880 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 110.000.000 | 112.500.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 2.649.002.690 | 4.652.223.235 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 15.116.500 | 154.258.500 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 145.703.435 | 176.976.004 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 408.813.976 | 407.755.976 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 11.424.736 | 137.438.204 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 12.401.301.282 | 12.479.347.577 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 9.401.748 | 145.249.384 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 138.357.180 | 408.029.280 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | 120.721.096 | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 4.545.175 | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | 408.029.280 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 339 | | | |
| B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | | | | |
| | 400 | | 25.942.859.788 | 16.618.575.767 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 25.942.859.788 | 16.618.575.767 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 25.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 219.989.000 | 219.989.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (...) | (...) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 29.075.729 | 29.075.729 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |

| | | | | |
|---|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 70.691.331 | 66.419.371 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 623.103.728 | 303.091.667 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 41.831.981.335 | 35.292.353.927 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm (3) | Số đầu năm (3) |
|--|--------------------|----------------------------|---------------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt:

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng kiểm tra lại 1 lần nữa để đảm bảo đúng và chính xác, sau khi đã kiểm tra xong in và ký duyệt.

Như vậy công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng đã đc hoàn tất.

Công ty mới chỉ lập bảng cân đối kế toán mà chưa phân tích.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ HẢI PHÒNG

3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng có những định hướng cụ thể:

- + Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.

- + Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, đôn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn, nâng cao hoạt động tài chính của công ty

- + Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, các hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.

- + Chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho mọi người.

Trong quá trình thực tập tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.1.1. Ưu điểm:

3.1.1.1. Về tổ chức bộ máy quản lý:

Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến - chức năng tạo nên tạo nên tính chất hài hòa, không cứng nhắc và phù hợp với nhu cầu của kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng, kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang giúp cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức. Ngoài chức năng nhiệm vụ của mình, các phòng ban còn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt

kế hoạch đề ra.

3.1.1.2. Về bộ máy kế toán:

Công ty áp dụng mô hình kế toán tập chung. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của các nhân viên kế toán được tốt hơn, kế toán vừa phát huy được năng lực, trình độ vừa đảm bảo được sự taaph chung thống nhất trong công tác kế toán.

Bộ máy kế toán gồm kế toán trưởng và các thành viên, mỗi kế toán viên kiêm nhiệm 1 công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mình. Việc phân công, phân nhiệm mỗi người tạo nên sự linh hoạt logic, tạo hiệu quả cao trong công tác hạch toán kế toán.

3.1.1.3. Về hệ thống sổ sách:

Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách bảng biểu theo quyết định số 15/2006 – BTC ngày 20/03 của Bộ trưởng Bộ tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh 1 cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát và kiểm soát chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

Bên cạnh đó việc áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của nhân viên kế toán, giúp công tác tìm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng, thuận tiện, dễ dàng.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những ưu điểm đã nêu ở trên, công tác kế toán tại công ty còn có một số hạn chế sau:

➤ Về bộ máy kế toán:

Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp, là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến với lãnh đạo công ty nên khối lượng công việc

khá nhiều.

Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn chưa đồng đều. Bên cạnh những nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng là một số nhân viên vẫn còn hạn chế trong chuyên môn, nghiệp vụ; dẫn đến sự kết hợp giữa các phân hành kế toán còn thiếu sự nhịp nhàng, chính xác, khó tránh khỏi việc xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

Mỗi kế toán kiêm nhiều kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn vẫn thực hiện thủ công mà không dùng phần mềm kế toán. Điều này đã thực sự gây ra áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

➤ Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán:

Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có cơ sở, căn cứ khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến công ty không thấy được thực lực tài chính cũng như những nguy cơ tiềm ẩn, xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

Trong suốt quá trình thực tập tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng, em nhận thấy hệ thống kế toán mà công ty xây dựng hiện nay đúng với chế độ kế toán theo quyết định 15/2006 QĐ – BTC của Bộ trưởng bộ tài chính. Trong quá trình nghiên cứu em thấy công ty có những ưu điểm, nhược điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán. Vận dụng những kiến thức đã học được, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng như sau:

1. Ý kiến thứ 1: Công ty nên định kỳ tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán

Để nắm rõ tình hình và năng lực tài chính của công ty, định kỳ công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, hợp lý.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thương mại các chỉ tiêu tài chính, cơ cấu tài sản, nguồn vốn như thế nào cho hợp lý và phù hợp với công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng có ý nghĩa quan trọng trong các chiến lược kinh doanh, mở rộng quy mô và thương hiệu trong tương lai. Để kinh doanh thực sự hiệu quả và thành công, các nhà quản lý công ty phải hiểu được tiếng nói của các chỉ tiêu tài chính của công ty mình trong các BCTC mà cốt lõi là Bảng cân đối kế toán.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

Chỉ rõ nội dung phân tích, nội dung phân tích có thể gồm:

- Phân tích sự biến động của tài sản, nguồn vốn
- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh
- Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích
- Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- Xác định chi phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích:

Thực hiện việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã thu thập được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích theo mục tiêu đề ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích bao gồm:

Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty

Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó

Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt nên thực hiện các nội dung phân tích sau:

a. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản
BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | | Tỷ trọng % | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ % | Số đầu năm | Số cuối năm |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN | 14.985.645.094 | 21.475.543.862 | 6.489.898.732 | 43,31 | 42,46 | 51,34 |
| I.Tiền và các khoản tương đương với tiền | 11.367.396.667 | 11.379.611.030 | 12.214.363 | 0,11 | 32,21 | 27,20 |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn. | 1.672.259.524 | 9.195.823.924 | 7.523.564.400 | 449,90 | 4,74 | 21,98 |
| IV.Hàng tồn kho | 1.493.334.024 | 141.689.505 | (1.351.644.519) | (90,51) | 4,23 | 0,34 |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 452.654.549 | 758.419.403 | 305.764.854 | 67,55 | 1,28 | 1,81 |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN | 20.306.708.833 | 20.356.437.473 | 49.728.604 | 0,24 | 57,54 | 48,66 |
| II.Tài sản cố định | 20.193.296.469 | 20.356.437.473 | 163.140.968 | 0,81 | 57,22 | 48,66 |
| V.Tài sản dài hạn khác | 113.412.364 | 0 | (113.412.364) | -100 | 0,32 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 35.292.353.927 | 41.831.981.335 | 6.539.627.408 | 18,53 | 100 | 100 |

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ta có một số nhận xét sau: Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm tăng 6.539.627.408 đồng tương ứng với 18,53 %. Tổng tài sản tăng là do cả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn đều tăng, chủ yếu là do tài sản ngắn hạn cụ thể: tài sản ngắn hạn tăng 6.489.898.732 đồng tương ứng với 43,31%, tài sản dài hạn tăng 49.728.604, tương ứng với 0,24 %. Điều đó cho thấy quy mô quy mô về vốn của công ty tăng lên. TSNH tăng mạnh hơn TSDH, tỷ trọng TSNH tăng 8,88%, tỷ trọng TSDH giảm 8.88%. Để đánh giá chính xác việc tăng quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản.

Tài sản ngắn hạn:

Tiền và các khoản tương đương với tiền cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 12.214.363 đồng tương ứng với 0.11%, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm giảm 5.01 %

Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 7.523.564.400 đồng tương ứng với 119,90 %, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm tăng 17,24 %. Đây cũng là chỉ tiêu chủ yếu làm cho TSNH tăng, dẫn đến Tổng tài sản tăng.

Hàng tồn kho cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 giảm 1.351.644.519 đồng tương ứng với 90.51%, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm giảm 3,89 %. Mặc dù chỉ tiêu này giảm nhưng TSNH vẫn tăng dẫn đến Tổng tài sản vẫn tăng.

Tài khoản ngắn hạn khác cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 305.764.854 đồng tương ứng với 67,55%, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm giảm 0,53 %.

Tài sản dài hạn:

Tài sản cố định cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 163.140.968 đồng tương ứng với 0.81%, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm giảm 8,56 %. Đây là yếu tố chủ yếu dẫn đến TSNH tăng.

Tài sản dài hạn khác cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 giảm

113.412.364 đồng tương ứng với 100%, tỷ trọng cuối năm so với đầu năm giảm 0,32 %. Chỉ tiêu này giảm nhưng không gây ảnh hưởng đến TSDH, dẫn đến không ảnh hưởng đến Tổng tài sản.

b. Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

Công tác đánh giá tình hình tài chính của công ty sẽ không triệt để nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của công ty. Vì vậy để thấy rõ hơn tình hình tài chính của công ty, cần kết hợp phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Biểu 3.2: Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn
BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | | Tỷ trọng % | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------|--------------|--------------|
| | | | Số tiền (đ) | Tỷ lệ % | Số đầu năm | Số cuối năm |
| A.NỢ NGẮN HẠN | 18.673.778.160 | 15.889.121.547 | (2.784.656.613) | (14,91) | 52,91 | 37,98 |
| I.Nợ ngắn hạn | 18.265.748.880 | 15.750.764.367 | (2.514.984.513) | (13,77) | 51,76 | 37,65 |
| II.Nợ dài hạn | 408.029.280 | | (269.672.100) | (66,09) | 1,16 | 0,33 |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 16.618.575.767 | 25.942.859.788 | 9.324.284.021 | 56,11 | 47,09 | 62,02 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 16.618.575.767 | 25.942.859.788 | 9.324.284.021 | 56,11 | 47,09 | 62,02 |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 35.292.353.927 | 41.831.981.335 | 6.539.627.408 | 18,53 | 100 | 100 |

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy tổng nguồn vốn của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng cuối năm 2013 so với đầu năm 2013 tăng 6.539.627.408 đồng. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 công ty đã mở rộng nguồn vốn kinh doanh. Để đánh chính xác hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn.

Cuối năm 2012, chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 18.673.778.160 đồng chiếm 52,91% tỷ trọng tổng nguồn vốn, nhưng đến cuối năm 2013, chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty là 15.889.121.547 chiếm 37,98% giảm 2.784.656.613 tương ứng với tỷ lệ giảm 14,91%, tỷ trọng giảm 14,93%. Nguyên nhân do cả Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn giảm. Trong đó chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” giảm 2.514.984.513 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13,77%, tỷ trọng giảm từ 51,76% xuống còn 37,65%, giảm 14,11%. Số tiền Nợ phải trả ngày càng giảm xuống cho thấy công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng và cũng cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính của công ty đã giảm. Điều này cũng chứng tỏ năm 2013, công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, đã tự chủ hơn về tài chính, đồng thời đã làm nâng cao hơn uy tín của doanh nghiệp, trong điều kiện nền kinh tế hiện nay đang trong giai đoạn suy thoái là phù hợp. Phải trả người bán giảm 2.003.220.545 đồng tương ứng tỷ lệ 43,06%; “Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước” giảm 31.272.569 đồng, tương ứng với tỷ lệ 17,67%; “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” giảm 78.046.290 đồng tương ứng với 0,63%. con số này cho thấy công ty đã thanh toán công ty đã thanh toán các khoản nợ và không muốn nợ đọng quá nhiều; “quỹ khen thưởng phúc lợi” giảm 135.847.636 đồng tương ứng với 93,53%. Chỉ tiêu này giảm là do năm 2013 công ty đã tiến hành khen thưởng cho cán bộ công nhân viên có thành tích tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ cấp trên giao. Điều này chứng tỏ ban lãnh đạo công ty đã quan tâm đến quyền lợi và đời sống của người lao động, khích lệ cán bộ công nhân viên làm việc và cống hiến cho công ty. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế tính đến 31/12/2013 là 623.103.728 đồng, công ty chưa tiến hành phân chia lợi nhuận sau thuế để tạo nguồn quỹ khen thưởng.

Vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 là 25.942.859.788 đồng tăng 9.324.284.021 đồng so với đầu năm 2013 là 16.618.575.767 đồng tương ứng với tỷ lệ 56,11 %. Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu là do vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế, dẫn đến tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng từ 47,09% lên 62,02%, tăng 14,93 %. Chứng tỏ thực lực tài chính của công ty đã mạnh lên, công ty đã chủ động hơn trong nguồn vốn, ít dựa vào các khoản đi vay.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh, an toàn trong thanh toán thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi các nguồn vốn dài hạn và chỉ 1 phần tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn. Vì vậy tình hình tài trợ của công ty được đánh giá là khá ổn định khi 1 phần tài sản ngắn hạn của công ty được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn, hay công ty đã sử dụng 1 phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho tài sản ngắn hạn.

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm qua:

$$\begin{aligned}\text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 13.357.180 + 25.942.859.788 \\ &= 25.956.216.968 \text{ đồng}\end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 20.306.708.833 \text{ đồng}$$

Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn.

Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho Tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong tài sản ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định hoạt động kinh doanh của công ty.

c, Phân tích tình hình tài chính của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng, ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn cần đi sâu phân tích thêm 1 số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện rõ nét về năng lực tài chính của công ty.

Biểu 3.3: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu | Công thức tính | Đơn vị tính | Năm 2012 | Năm 2013 |
|---------------------------------|--|-------------|----------|----------|
| Hệ số thanh toán tổng quát | $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$ | Lần | 1,89 | 2,63 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | $\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$ | Lần | 0,82 | 1,36 |
| Hệ số khả năng thanh toán | Tiền & các khoản tương đương | Lần | 0,62 | 0,72 |
| | Tiền Tổng nợ ngắn hạn | | | |

Thông qua số liệu tính toán được ở bảng trên ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2013 là 2,63 cao hơn năm 2012 là 1,89, nhưng tăng không đáng kể. Ở cả 2 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và hệ số này tương đối cao năm 2013, cứ đi vay 1 đồng thì có 2,63 đồng tài sản đảm bảo

Khả năng thanh toán nợ của công ty năm 2013 lớn hơn 1 và có xu hướng tăng vào cuối năm. Điều này sẽ không có lợi cho công ty vì xét về mặt thực tế duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn xấp xỉ bằng 1 sẽ tốt hơn vì cơ bản công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa việc duy trì hệ số thanh toán nợ ngắn hạn ở mức nhỏ 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Không phải trong mọi trường hợp khả năng thanh toán nợ ngắn hạn lớn hơn hoặc bằng 1 đều tốt vì khi đó tuy các doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được đồng vốn của đơn vị bạn vào hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Do đó trong năm tới công ty nên phát huy xu hướng giảm hệ số này và duy trì ở mức xấp xỉ bằng 1 để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Nếu hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các nhà cung cấp xem xét có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định thời gian cho doanh nghiệp nợ là bao nhiêu lâu. Hệ số này năm 2013 là 0,72%,

năm 2012 là 0,62%, tăng 0,1 lần. Hệ số của 2 năm đều nhỏ hơn 1 có thể nói là công ty gặp chút khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh đến các khoản nợ đến hạn trả công ty nên quan tâm chú trọng cho công tác thu hồi nợ bán bằng các chính sách chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trước hạn nhằm bổ xung thêm khoản tiền này

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy công ty đang dần cải thiện tình hình tài chính, công ty đang chủ động hơn về nguồn vốn chủ, giảm các khoản vay, tăng cường uy tín để thu hút đầu tư, mở rộng quy mô đem lại nhiều lợi nhuận cho công ty.

2. Ý kiến thứ 2: Nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên

Trong bất cứ hoạt động nào yếu tố con người vẫn luôn là yếu tố quan trọng nhất, quyết định hiệu quả công việc. Muốn phát huy tốt nhất nhân tố con người, cần có sự đầu tư, quan tâm đúng mức. Tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng có 6 nhân viên trong đó

Giới tính: 5 nữ, 1 nam

Độ tuổi: 20 – 45

Trình độ: 2 đại học, 3 cao đẳng, 1 trung cấp

Về khả năng lập và phân tích Báo cáo tài chính: Ngoài kế toán trưởng, hiện có 1 nhân viên có khả năng lập nhưng không có nhân viên nào có khả năng phân tích chuyên sâu các BCTC.

Kế toán trưởng là người duy nhất trong phòng kế toán có khả năng phân tích được Báo cáo tài chính. Kế toán trưởng còn là người lập, kiểm tra báo cáo tài chính và đưa ra ý kiến đóng góp cho lãnh đạo công ty nên khối lượng và áp lực công việc rất lớn.

Công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán, bằng cách cử CBCNV đi học tại các lớp đại học tại chức, theo học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cao tại các trung tâm đáng tin cậy... Bên cạnh đó công ty thường xuyên phát động phong trào thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao nhằm từng bước đưa công ty ngày càng phát triển.

Có thể công ty nên tuyển mới một người có đủ khả năng lập và phân tích BCTC làm kế hoạch tổng hợp để hỗ trợ, giúp đỡ cho kế toán trưởng, giúp cho công việc kế toán được nha chóng, hiệu quả. Kế toán tổng hợp này cùng với kế toán trưởng phân tích Báo cáo tài chính để đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty, để từ đó có thể đưa ra được các giải pháp phát huy những điểm mạnh, đồng thời khắc phục những điểm yếu ở kỳ kế toán kế tiếp.

3. Ý kiến thứ 3: Ứng dụng phần mềm kế toán vào trong công tác hạch toán kế toán:

Ngày nay công nghệ thông tin đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung, cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. . Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán, cụ thể là phần mềm kế toán có ý nghĩa lớn trong việc hỗ trợ kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của thông tin kế toán vừa giảm bớt được khối lượng và áp lực công việc.

Hiện thị trường có nhiều đã có một số phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, rất dễ sử dụng và giá cả khá phù hợp. Ví dụ như MISA, FAST Accouting, Acc Pro, Bavo,..

Phần mềm kế toán MISA SME.NET.2012

MISA SME.NET 2012 là phần mềm kế toán cho phép doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ: Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Thuế, Kho, TSCĐ, CCDC, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Cổ đông, Tổng hợp. Phần mềm tự động lập các báo cáo thuế có mã vạch và quản lý chặt chẽ hóa đơn tự in, đặt in, điện tử theo đúng quy định của Tổng cục Thuế. Kết nối với dịch vụ kê khai thuế qua mạng MTAX.VN để nộp báo cáo trực tiếp đến cơ quan Thuế. Đặc biệt, MISA SME.NET 2012 cập nhật Thông tư 156/2013/TT-BTC quy định sửa đổi các biểu mẫu thuế GTGT, TNDN, TTĐB, Thuế tài nguyên...

Giá: 9,950,000 đ

Biểu 3.4: Giao diện làm việc của MISA



Phần mềm kế toán FAST Accounting

Fast Accounting là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

Fast Accounting được phát triển và liên tục hoàn thiện từ năm 1997, hiện có hơn 8.500 khách hàng và đạt nhiều giải thưởng khác nhau như BIT CUP, Sản phẩm được nhiều người sử dụng, CUP CNTT...

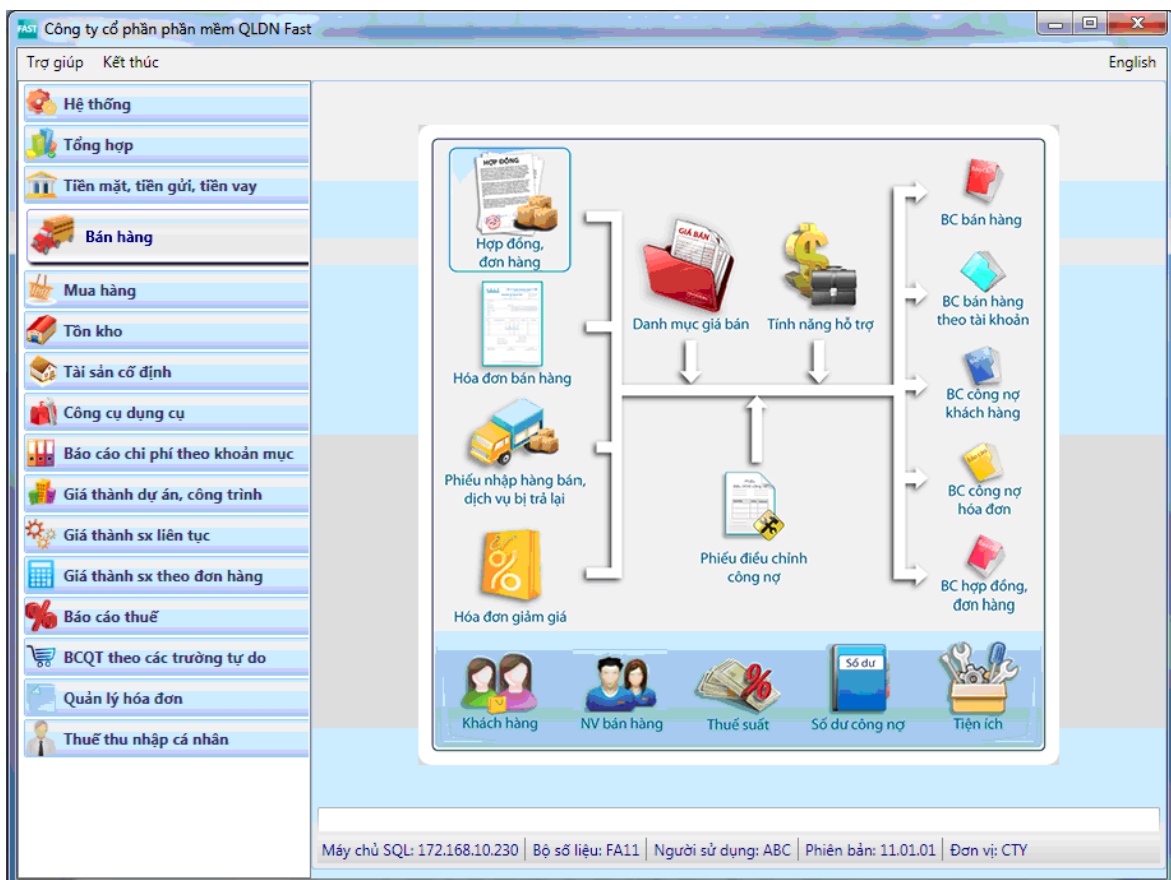
Phần mềm kế toán Fast Accounting có 16 phân hệ:

1. Hệ thống
2. Kế toán tổng hợp
3. Kế toán tiền mặt, tiền gửi, tiền vay
4. Kế toán bán hàng và công nợ phải thu
5. Kế toán mua hàng và công nợ phải trả
6. Kế toán hàng tồn kho
7. Kế toán TSCĐ
8. Kế toán CCLĐ

9. Báo cáo chi phí theo khoản mục
10. Kế toán giá thành dự án, công trình xây lắp
11. Kế toán giá thành sản phẩm sản xuất liên tục
12. Kế toán giá thành sản phẩm sản xuất theo đơn hàng
13. Báo cáo thuế
14. Báo cáo quản trị các trường do người dùng tự định nghĩa
15. Quản lý hóa đơn
16. Thuế thu nhập cá nhân.

Fast Accounting 11 được phát triển trên công nghệ của Microsoft, ngôn ngữ lập trình là C#.NET, cơ sở dữ liệu là SQL Server, có thể chạy trên máy đơn lẻ, mạng nội bộ hoặc làm việc từ xa qua internet. Đặc biệt Fast Accounting 11 có thể chạy đồng thời dưới dạng ứng dụng windows hoặc ứng dụng web thông qua các trình duyệt phổ biến như Internet Explorer, Fire Fox, Chrome...

Biểu 3.5: Giao diện của phần mềm kế toán FAST Accouting



KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh của doanh nghiệp trong quá khứ và là tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định trong tương lai. Mọi quyết định quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trong Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng. Chính vì vậy mà việc lập và phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng luôn được cải thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, sự quản lý giám sát của nhà nước về mặt kinh tế đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư.

Chính vì lý do đó mà sau quá trình thực tập tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng” làm khóa luận tốt nghiệp và đã đạt được 1 số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp
- Về mặt thực tiễn: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

Từ đó đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng đồng thời đề xuất 1 số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng.

Do thời gian và kiến thức còn hạn hẹp nên bài viết của em còn nhiều hạn chế, thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý giúp đỡ của các thầy cô để bào khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của *Thạc sĩ Văn Hồng Ngọc*, các thầy cô giáo Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán ở phòng kế toán tại công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đọc lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp – nhà xuất bản Thống kê .
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2009 – NXB Thống kê
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
4. Thông tư 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC của Bộ trưởng bộ tài chính
5. Tài liệu sổ sách, báo cáo tài chính được cung cấp bởi công ty Cổ phần điện tử Hải Phòng
6. Các bài khóa luận của anh chị khóa trước